



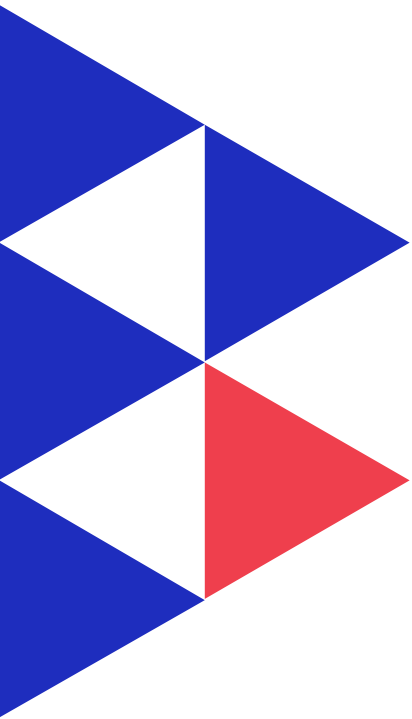
Tổ chức  
Lao động  
Quốc tế

## ► Tác động của tăng lương tối thiểu đến việc làm và năng suất lao động ở Việt Nam





- ▶ Tác động của tăng lương tối thiểu đến việc làm và năng suất lao động ở Việt Nam



Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế 2024  
Xuất bản lần đầu năm 2024



Giấy phép Attribution 4.0 International (CC BY 4.0)

Ấn phẩm này được cấp phép theo Giấy phép Bản quyền Công khai Attribution 4.0 International. Để xem bản sao giấy phép, vui lòng truy cập <https://creativecommons.org/licences/by/4.0/>. Người dùng có thể sử dụng lại, chia sẻ (sao chép và tái phân phối), điều chỉnh (tổng hợp lại, điều chỉnh và phát triển thêm dựa trên ấn phẩm gốc) như được nêu chi tiết trong giấy phép. Người dùng phải nêu rõ ILO là chủ sở hữu của ấn phẩm gốc và chỉ ra những thay đổi so với nội dung gốc. Không được sử dụng biểu tượng, tên và logo của ILO trong các bản dịch, bản điều chỉnh hoặc các tác phẩm phát sinh khác.

**Ghi nguồn** - Người dùng phải nêu rõ nếu có thay đổi và trích dẫn tài liệu như sau: *Tác động của tăng lương tối thiểu đến việc làm và năng suất lao động ở Việt Nam*, Geneva: Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, năm 2024. © ILO.

**Bản dịch** - Bản dịch của ấn phẩm này cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm sau đây: *Đây là bản dịch của ấn phẩm có bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Bản dịch này không phải do ILO soạn thảo, xem xét hay công nhận và không được coi là bản dịch chính thức của ILO. ILO từ chối mọi trách nhiệm đối với nội dung và tính chính xác của bản dịch. Trách nhiệm hoàn toàn thuộc về (các) tác giả của bản dịch.*

**Bản điều chỉnh** - Bản điều chỉnh của ấn phẩm này cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm sau đây: *Đây là bản điều chỉnh từ ấn phẩm có bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Bản điều chỉnh này không phải do ILO soạn thảo, xem xét hay công nhận và không được coi là bản điều chỉnh chính thức của ILO. ILO từ chối mọi trách nhiệm đối với nội dung và tính chính xác của bản điều chỉnh. Trách nhiệm hoàn toàn thuộc về (các) tác giả của bản điều chỉnh.*

**Tài liệu của bên thứ ba** - Giấy phép Bản quyền Công khai này không áp dụng cho các tài liệu không thuộc bản quyền của ILO được trích dẫn trong ấn phẩm này. Nếu tài liệu được ghi nhận là của bên thứ ba, người sử dụng tài liệu hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc xác nhận quyền sở hữu với bên giữ bản quyền cũng như về các khiếu nại xâm phạm bản quyền.

Những tranh chấp phát sinh theo giấy phép này và không thể hòa giải sẽ được giải quyết theo Quy tắc Trọng tài Thương mại Quốc tế của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL). Các bên phải tuân theo mọi phán quyết trọng tài trong quy trình này và chấp nhận đó là phán quyết cuối cùng cho tranh chấp.

Mọi thắc mắc về quyền và cấp phép phải được gửi tới Nhà xuất bản ILO (Quyền và Cấp phép) theo địa chỉ [rights@ilo.org](mailto:rights@ilo.org). Thông tin về các ấn phẩm và tài liệu số của ILO được đăng tải tại: [www.ilo.org/publns](http://www.ilo.org/publns).

---

*Tác động của tăng lương tối thiểu đến việc làm và năng suất lao động ở Việt Nam*

ISBN: 9789220409565 (web PDF)

*Ấn phẩm có xuất bản bằng tiếng Anh:*

Bản tiếng Anh: *The Impacts of Minimum Wage Increases on Employment and Labour Productivity in Viet Nam*

ISBN: 9789220409558 (web PDF)

---

Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm và dữ liệu của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền, hoặc vùng phân định biên giới hay ranh giới nào.

Các ý kiến và quan điểm trong ấn phẩm này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh ý kiến, quan điểm hoặc chính sách của ILO.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

---

Tất cả hình ảnh: © ILO

Được in tại Việt Nam

## ► Tóm tắt

---

Nghiên cứu này đánh giá tác động của việc tăng lương tối thiểu lên việc làm và năng suất lao động ở Việt Nam\* sử dụng số liệu từ Điều tra Lao động Việc làm (LĐVL) 2012-2020. Kết quả cho thấy tác động tích cực của việc tăng lương tối thiểu đối với tiền lương tháng của người lao động (NLĐ) có tiền lương dưới mức tối thiểu. Mức lương tối thiểu tăng 1% sẽ làm tăng 0,83% tiền lương hàng tháng. Tác động của tăng lương tối thiểu đối với tiền lương của lao động nói chung là không đáng kể. Tuy nhiên, nghiên cứu tìm thấy tác động tiêu cực của tăng lương tối thiểu lên số giờ làm việc của người lao động. Thay vì giảm số NLĐ, người sử dụng lao động (NSDLĐ) có thể đối phó với việc tăng lương tối thiểu bằng cách giảm giờ làm việc của NLĐ. Mức lương tối thiểu tăng 1% sẽ làm giảm số giờ làm việc bình quân đi 0,38%. Vì tổng tiền lương của NLĐ không thay đổi nên việc giảm giờ làm dẫn đến tăng thu nhập theo giờ. Mức lương tối thiểu tăng 1% dẫn đến tiền lương theo giờ tăng 0,32%. Điều này hàm ý rằng năng suất lao động tăng lên do tăng lương tối thiểu. Ngoài ra nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng đại dịch COVID-19 có tác động tiêu cực đến NLĐ có mức lương thấp. Mặc dù mức lương tối thiểu thực tế giảm 1,3% vào năm 2020, nhưng tỷ lệ NLĐ nhận lương thấp hơn mức tối thiểu đã tăng lên 2,8 điểm % (hay nói cách khác là 56%) so với 5% năm 2019 và 7.8% năm 2020.

Từ khóa: mức lương tối thiểu; việc làm; đánh giá tác động; Việt Nam

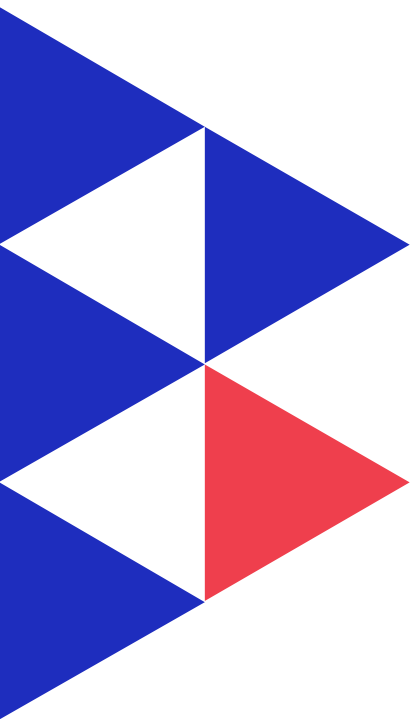
---

\* Báo cáo này được thực hiện bởi TS. Nguyễn Việt Cường với sự hỗ trợ và đóng góp của các chuyên gia ILO: ông Yoon Youngmo, ông Nguyễn Ngọc Triệu, ông Gonzalo Xavier Estupiñan (ILO). Ý kiến nhận xét của TS. Đỗ Quỳnh Chi, TS. Catarina Braga và đại biểu tham gia hội thảo kỹ thuật về mức lương tối thiểu do ILO tổ chức vào tháng 7 năm 2021 rất hữu ích cho nghiên cứu này.

## ▶ Mục lục

---

|                                                                   |           |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Tóm tắt</b>                                                    | <b>3</b>  |
| Mục lục                                                           | 4         |
| Từ viết tắt                                                       | 7         |
| 1. Giới thiệu                                                     | 8         |
| 2. Bộ số liệu                                                     | 12        |
| 3. Mức lương tối thiểu ở Việt Nam                                 | 14        |
| 4. Phương pháp ước lượng                                          | 26        |
| 5. Kết quả thực nghiệm                                            | 28        |
| 5.1. Tác động của mức lương tối thiểu đến tình trạng việc làm     | 29        |
| 5.2. Phân tích tính vững của mô hình                              | 34        |
| 5.3. Tác động của lương tối thiểu lên các nhóm lao động khác nhau | 35        |
| 6. Kết luận                                                       | 38        |
| <b>Tài liệu tham khảo</b>                                         | <b>40</b> |
| <b>Phụ lục</b>                                                    | <b>43</b> |



## ► Danh mục hình

---

|            |                                                                                                                                |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.    | Các vùng lương tối thiểu                                                                                                       | 16 |
| Hình 2.    | Mức lương tháng tối thiểu                                                                                                      | 17 |
| Hình 3.    | Số giờ làm việc mỗi tuần và tiền lương tháng                                                                                   | 17 |
| Hình 4.    | Trung bình, trung vị của tiền lương và lương tối thiểu                                                                         | 18 |
| Hình 5.    | Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức lương tối thiểu                                                                                  | 20 |
| Hình 6.    | Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức lương tối thiểu theo tình trạng tham gia BHXH                                                    | 21 |
| Hình 7.    | Tuân thủ mức lương tối thiểu                                                                                                   | 23 |
| Hình 8.    | Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức lương tối thiểu theo ngành                                                                       | 24 |
| Hình 9.    | Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức lương tối thiểu theo nhóm dân số                                                                 | 25 |
| Hình 10.   | Tác động của lương tối thiểu lên lương bình quân giờ của NLĐ ở các nhóm dân số khác nhau                                       | 35 |
| Hình 11.   | Tác động của lương tối thiểu lên lương bình quân giờ của NLĐ ở các ngành khác nhau                                             | 36 |
| Hình 12.   | Tác động của lương tối thiểu lên lương bình quân giờ của NLĐ ở các khu vực khác nhau                                           | 37 |
| Hình A.1.  | Lương trung bình, lương trung vị và lương tối thiểu theo vùng                                                                  | 43 |
| Hình A.2.  | Đặc điểm của NLĐ                                                                                                               | 43 |
| Hình A.3.  | Phân phối NLĐ theo tiền lương hàng tháng của họ tương ứng với mức lương tối thiểu                                              | 44 |
| Hình A.4.  | Tuân thủ mức lương tối thiểu                                                                                                   | 45 |
| Hình A.5.  | Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu theo ngành trong giai đoạn 2012-2020                                                   | 46 |
| Hình A.6.  | Mức lương tối thiểu vùng bình quân danh nghĩa và thực tế                                                                       | 47 |
| Hình A.7.  | Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu theo Quý                                                                               | 48 |
| Hình A.8.  | Tiền lương bình quân hàng tháng (nghìn đồng) và tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu giai đoạn 2012-2020                    | 49 |
| Hình A.9.  | Ước lượng tác động của lương tối thiểu đến xác suất NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu đối với các nhóm dân số khác nhau | 50 |
| Hình A.10. | Ước lượng tác động của lương tối thiểu đến xác suất NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu đối với lao động trong các ngành  | 51 |
| Hình A.11. | Ước lượng tác động của lương tối thiểu đến xác suất NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu đối với các nhóm dân số khác nhau | 52 |

## ▶ Danh mục bảng

---

|                 |                                                                                                                                         |    |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>Bảng 1.</b>  | Hồi quy các biến việc làm của NLD                                                                                                       | 29 |
| <b>Bảng 2.</b>  | Hồi quy các biến việc làm của NLD làm công ăn lương                                                                                     | 31 |
| <b>Bảng 3.</b>  | Hồi quy các biến việc làm của NLD nhận lương dưới mức lương tối thiểu                                                                   | 32 |
| <b>Bảng 4.</b>  | Hồi quy biến NLD nhận lương dưới mức lương tối thiểu                                                                                    | 33 |
| <b>Bảng A1.</b> | Tỷ lệ NLD có thu nhập dưới mức lương tối thiểu theo ngành nghề                                                                          | 53 |
| <b>Bảng A2.</b> | Tỷ lệ NLD có thu nhập dưới mức lương tối thiểu theo các nhóm dân số khác nhau                                                           | 54 |
| <b>Bảng A3.</b> | Kết quả hồi quy tình trạng việc làm đối với mức lương tối thiểu của NLD làm công ăn lương có thu nhập dưới mức lương tối thiểu theo giờ | 55 |
| <b>Bảng A4.</b> | Kết quả hồi quy của tình trạng việc làm lên mức lương tối thiểu của NLD trong khu vực chính thức                                        | 56 |
| <b>Bảng A5.</b> | Hồi quy của kết quả việc làm trên mức lương tối thiểu (không ảnh hưởng bởi hiệu ứng cố định hàng năm theo tỉnh)                         | 57 |
| <b>Bảng A6.</b> | Hồi quy kết quả việc làm về mức lương tối thiểu (không bao gồm năm 2020)                                                                | 58 |

## ► Từ viết tắt

---

|                 |                                    |
|-----------------|------------------------------------|
| <b>BHXXH</b>    | Bảo hiểm xã hội                    |
| <b>CĐ</b>       | Cao đẳng                           |
| <b>CMKT</b>     | Chuyên môn kỹ thuật                |
| <b>CNXD</b>     | Công nghiệp và xây dựng            |
| <b>CPI</b>      | Chỉ số giá tiêu dùng               |
| <b>DN</b>       | Doanh nghiệp                       |
| <b>ĐB</b>       | Đồng bằng                          |
| <b>ĐH</b>       | Đại học                            |
| <b>FDI</b>      | Đầu tư trực tiếp nước ngoài        |
| <b>GDP</b>      | Tổng sản phẩm quốc nội             |
| <b>HĐLĐ</b>     | Hợp đồng lao động                  |
| <b>ICLS</b>     | Hội nghị Thống kê lao động quốc tế |
| <b>ILO</b>      | Tổ chức Lao động Quốc tế           |
| <b>LĐ</b>       | Lao động                           |
| <b>LĐ-TB-XH</b> | Lao động - Thương binh và Xã hội   |
| <b>LĐVL</b>     | Lao động việc làm                  |
| <b>LLLĐ</b>     | Lực lượng lao động                 |
| <b>LTT</b>      | Lương tối thiểu                    |
| <b>MMTB</b>     | Máy móc thiết bị                   |
| <b>NLĐ</b>      | Người lao động                     |
| <b>NLNN</b>     | Nông – Lâm – Ngư nghiệp            |
| <b>NLTS</b>     | Nông – Lâm – Thủy sản              |
| <b>TCTK</b>     | Tổng cục Thống kê                  |
| <b>THCS</b>     | Trung học cơ sở                    |
| <b>THPT</b>     | Trung học phổ thông                |
| <b>TL</b>       | Tiền lương                         |
| <b>VHLSS</b>    | Khảo sát mức sống dân cư           |

# ▶ 1

Giới thiệu



# 1 ▶ Giới thiệu

Mặc dù mức lương tối thiểu đã được áp dụng ở hầu hết các quốc gia, nhưng vẫn luôn có những tranh luận về ảnh hưởng của mức lương tối thiểu đối với việc làm và tiền lương. Nếu mức lương tối thiểu cao hơn mức lương mà thị trường trả cho NLD có mức lương thấp, thì có thể lương tối thiểu sẽ làm tăng tỷ lệ thất nghiệp (Hamermesh, 1986; Brown, 1999). Các doanh nghiệp sẽ cắt giảm lao động khi chi phí lao động tăng, dẫn đến NLD thu nhập thấp bị mất việc làm, dù đây là đối tượng mà lương tối thiểu mong muốn bảo vệ. Mức độ thất nghiệp sẽ phụ thuộc vào độ co giãn của cung cầu lao động và khả năng doanh nghiệp có thể chuyển chi phí lao động tăng thêm vào giá thành của sản phẩm.

Các nghiên cứu thực nghiệm không cho thấy bằng chứng nhất quán về những tác động của lương tối thiểu lên tiền lương và việc làm (tham khảo tổng quan tài liệu của Belman và Wolfson, 2014; Broecke và cộng sự, 2017; Neumark, 2018). Ví dụ, các nghiên cứu thực nghiệm ở Mỹ cho thấy nếu mức lương tối thiểu tăng khoảng 10%, thì việc làm sẽ giảm khoảng 1-3% (ví dụ, Brown và cộng sự, 1982; Brown, 1999; Card và Krueger, 1995; Neumark và Wascher, 2007; Clemens và Wither, 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm gần đây cho thấy mức lương tối thiểu không có tác động tiêu cực đến việc làm (Neumark và Wascher, 2007). Nếu như cung cầu lao động không co giãn theo tiền lương, hoặc mức lương tối thiểu thấp hơn mức lương thị trường thì tác động của mức lương tối thiểu đến việc làm là không đáng kể. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng mức lương tối thiểu không ảnh hưởng đến việc làm, chẳng hạn như nghiên cứu của Gudibande và Jacob (2020), Hohberg và Lay (2015), Dube (2019), Dinkelman và Ranchhod (2012), Katz và Krueger (1992), Card và Krueger (1994, 2000), Rama (2001). Sự khác biệt trong các kết quả nghiên cứu đặt ra vấn đề cần có thêm các bằng chứng thực nghiệm về tác động của lương tối thiểu đối với việc làm và tiền lương.

Ở Việt Nam, lương tối thiểu được quy định hàng tháng và được điều chỉnh hàng năm trong những năm gần đây. Kể từ tháng 1 năm 2008, mức lương tối thiểu được quy định theo 4 vùng. Theo các đề xuất từ Công ước về Ấn định Mức lương Tối thiểu số 131, các yếu tố được cân nhắc khi xác định lương tối thiểu bao gồm nhu cầu của NLD và gia đình họ, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và năng suất lao động. Ở Việt Nam việc xác định mức lương tối thiểu có sự tham gia ba bên trong Hội đồng Tiền lương Quốc gia, đại diện cho Bộ LĐ-TB-XH, người sử dụng lao động, người lao động.<sup>1</sup> Trong giai đoạn 2012–2020, mức lương tối thiểu thực tế trung bình tăng khoảng 4% mỗi năm.<sup>2</sup> Cũng như các nước khác, việc tăng lương tối thiểu luôn gây tranh cãi. Các ý kiến ủng hộ việc tăng lương tối thiểu cho rằng cần đáp ứng mức sống và nhu cầu tối thiểu của NLD và những người phụ thuộc của họ; bảo vệ NLD khỏi bị trả lương quá thấp; giảm bất bình đẳng thu nhập; và cũng có thể nâng cao năng suất lao động và giảm tỉ lệ chuyển việc. Tuy nhiên, một số ý kiến lo ngại cho rằng việc tăng lương tối thiểu sẽ làm tăng chi phí lao động, doanh nghiệp sẽ cắt giảm lao động, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp hoặc giảm số lao động tham gia bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH). Chi phí nhân công cao hơn cũng sẽ khiến các doanh nghiệp khó nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

1 Theo quy định của Bộ luật Lao động 2019, “Mức lương tối thiểu được điều chỉnh dựa trên mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ; tương quan giữa mức lương tối thiểu và mức lương trên thị trường; chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế; quan hệ cung, cầu lao động; việc làm và thất nghiệp; năng suất lao động; khả năng chi trả của doanh nghiệp.”

2 Chúng tôi sử dụng mức lương tối thiểu được công bố bởi Chính phủ. Mức lương tối thiểu vùng và danh sách các quận/huyện trong từng vùng lương tối thiểu được ban hành trong các Nghị định hàng năm của Chính phủ (Chính phủ Việt Nam, 2012-2019).

Tác động của mức lương tối thiểu có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào tốc độ tăng trưởng và độ co giãn của cung cầu lao động. Việc điều chỉnh lương tối thiểu những năm gần đây cũng có nhiều khác biệt so với những năm trước. Do đó, cần phải xem xét tác động của mức lương tối thiểu đối với việc làm và thu nhập trong thời kỳ gần đây, sử dụng số liệu cập nhật hơn.

Nghiên cứu này có một số mục tiêu chính như sau. Mục tiêu thứ nhất là đánh giá tác động của việc tăng lương tối thiểu đối với việc làm và thu nhập của người lao động nói chung ở Việt Nam. Một trong những mục đích chính của lương tối thiểu là nhằm bảo vệ NLĐ có thu nhập thấp và giảm bất bình đẳng về tiền lương. Vì vậy, mục tiêu thứ hai của nghiên cứu này là để xem xét liệu việc tăng lương tối thiểu có thể giúp tăng lương của NLĐ có mức lương thấp hay không. Mục tiêu thứ ba là tìm hiểu xem tác động của việc tăng lương tối thiểu có thay đổi theo thời gian hay không. Nghiên cứu này sử dụng số liệu từ Điều tra Lao động việc làm (viết tắt là LĐVL) những năm gần đây. Mức lương tối thiểu tăng với tốc độ cao hơn trong giai đoạn 2012-2016 nhưng với tốc độ chậm hơn trong giai đoạn sau. Tỷ lệ giữa lương tối thiểu trung bình so với trung vị của tiền lương là 49,1% vào năm 2012 và tăng lên mức cao nhất là 64,2% vào năm 2016, sau đó giảm xuống 58,3% vào năm 2020. Nghiên cứu này cũng đặt mục tiêu đánh giá xem việc tăng lương tối thiểu có ảnh hưởng đến sự gia tăng của tiền lương trung bình trong giai đoạn 2012-2016 hay không. Các kết quả sẽ được phân tích cho các nhóm lao động theo đặc điểm việc làm và khu vực địa lý. Các phát hiện từ nghiên cứu này có thể cung cấp những thông tin hữu ích cho Hội đồng Tiền lương Quốc gia về chính sách mức lương tối thiểu. Chẳng hạn nếu việc tăng lương tối thiểu không thể cải thiện mức lương trung bình của NLĐ có thu nhập thấp thì mức lương tối thiểu cần được điều chỉnh ở mức cao hơn. Tuy nhiên, nếu việc tăng lương tối thiểu gây ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường lao động thì việc tăng lương tối thiểu cần được cân nhắc một cách thận trọng.

Đã có một số nghiên cứu đánh giá tác động của việc tăng lương tối thiểu ở Việt Nam. Ví dụ, Nguyễn (2013) và Nguyễn (2017b) cho thấy tác động của việc tăng lương tối thiểu năm 2005 đến việc làm của NLĐ và lợi nhuận doanh nghiệp là không đáng kể, có thể do mức tăng lương tối thiểu năm 2005 là tương đối nhỏ. Tuy nhiên, Nguyễn (2017a) đánh giá tác động của mức lương tối thiểu vùng trong giai đoạn 2008-2010 và cho thấy mức lương tối thiểu thực tế tăng 10% làm giảm số lao động của doanh nghiệp khoảng 1%. Giảm lao động có xu hướng xảy ra đối với lao động thời vụ không có BHXH. Sử dụng dữ liệu doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2015, Nguyễn (2019) nhận thấy rằng các doanh nghiệp tăng năng suất lao động và vốn khi đối phó với sự tăng lên của lương tối thiểu. Sử dụng Điều tra LĐVL làm từ 2012 đến 2014, Hansen và cộng sự (2016) nhận thấy mức lương tối thiểu làm giảm bất bình đẳng tiền lương nói chung. Tuy nhiên, tác động đến bất bình đẳng tiền lương có sự khác nhau giữa các khu vực chính thức và phi chính thức. Mức lương tối thiểu làm giảm bất bình đẳng tiền lương trong các khu vực chính thức bằng cách tăng tiền lương của NLĐ có thu nhập thấp, nhưng lại làm tăng bất bình đẳng về tiền lương trong các khu vực phi chính thức bằng cách tăng lương của NLĐ có thu nhập cao.

Báo cáo này bao gồm 6 phần. Phần 2 giới thiệu bộ số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này. Phần 3 trình bày các thống kê mô tả về việc làm và mức lương tối thiểu ở Việt Nam. Phần 4 và 5 trình bày phương pháp ước lượng và kết quả thực nghiệm về tác động của tiền lương tối thiểu. Cuối cùng, phần 6 đưa ra kết luận.



# ▶ 2

Bộ số liệu



## 2 ▶ Bộ số liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu gần đây từ Điều tra LĐVL từ năm 2012 đến năm 2020. Mức lương tối thiểu vùng chung đã được áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI từ năm 2012. Điều tra LĐVL được Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm tại Việt Nam. Điều tra LĐVL sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn. Cả nước được chia làm 126 phân tầng gồm thành thị và nông thôn của 63 tỉnh thành trong cả nước.<sup>3</sup> Danh sách các địa bàn điều tra dựa trên Tổng điều tra Dân số và Nhà ở gần đây nhất (ví dụ năm 2009) và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ (năm 2014). Đầu tiên, số lượng các địa bàn điều tra trong mỗi phân tầng được chọn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô. Trong giai đoạn thứ hai, từ mỗi địa bàn điều tra chọn ngẫu nhiên 15 hộ gia đình.

Cỡ mẫu được phân bổ cho tất cả các tháng trong một năm. Do đó, khoảng một phần mười hai số hộ gia đình được lấy mẫu được điều tra mỗi tháng. Điều tra LĐVL đại diện cho cấp quốc gia, thành thị - nông thôn và tỉnh.<sup>4</sup> Cỡ mẫu là khoảng 800 nghìn cá nhân tại mỗi cuộc điều tra. Điều tra LĐVL chứa thông tin nhân khẩu học cơ bản (tuổi, giới tính và học vấn) của tất cả các cá nhân. Những người ở độ tuổi 15 trở lên sẽ được khảo sát để thu thập thông tin chi tiết về việc làm và tiền lương.

---

3 Theo đơn vị hành chính cấp 1, Việt Nam gồm 58 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc trung ương. Mỗi tỉnh được chia thành các huyện và mỗi huyện được chia thành các xã hoặc phường. Năm 2018, có khoảng 700 huyện và 11.000 xã.

4 Tại Việt Nam, Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) cũng chứa dữ liệu về việc làm. So với VHLSS, Điều tra LĐVL có cỡ mẫu lớn hơn đáng kể và có thể mang tính đại diện ở cấp tỉnh thay vì cấp vùng như VHLSS. Hơn nữa, Điều tra LĐVL chứa nhiều thông tin về lao động và việc làm hơn VHLSS. Do đó, chúng tôi sử dụng Điều tra LĐVL thay vì VHLSS trong nghiên cứu này.

# ▶ 3

Mức lương  
tối thiểu  
ở Việt Nam



# 3 ▶ Mức lương tối thiểu ở Việt Nam

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, mức lương tối thiểu là “mức lương thấp nhất được trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội”. Mức lương tối thiểu được điều chỉnh dựa trên mức sống tối thiểu của NLĐ và gia đình họ và một số yếu tố, bao gồm tiền lương thị trường, chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế, cung cầu lao động, thất nghiệp, năng suất lao động, khả năng chi trả của doanh nghiệp.<sup>5</sup> Mức lương tối thiểu được quy định theo tháng. Tuy nhiên, kể từ năm 2021, ngoài lương tháng tối thiểu, còn có lương tối thiểu theo giờ do Chính phủ quy định (Điều 91 Bộ luật Lao động 2019 của Việt Nam).

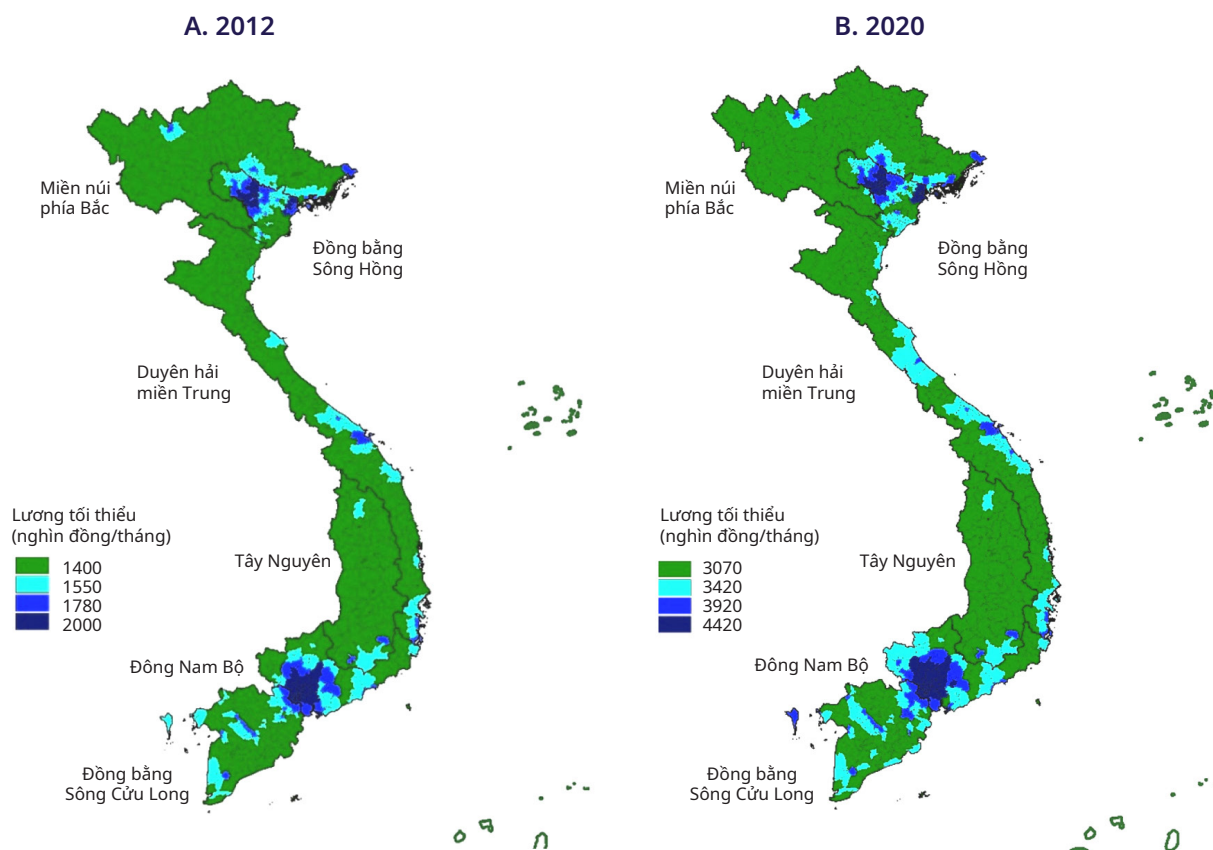
Ở Việt Nam, lương tối thiểu đã được điều chỉnh hàng năm. Trước năm 2008, có một mức lương tối thiểu duy nhất cho NLĐ (xem Nguyễn, 2013; 2017b). Kể từ tháng 1 năm 2008, lương tối thiểu được quy định theo 4 vùng địa lý. Mức lương tối thiểu có sự khác biệt giữa các vùng do sự khác biệt về chi phí sinh hoạt giữa các vùng. Trong giai đoạn 2008-2011, các mức lương tối thiểu khác nhau đã được áp dụng cho NLĐ ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài. Lương tối thiểu ở khu vực nước ngoài cao hơn khu vực trong nước khoảng 40% (Nguyễn, 2017a). Kể từ năm 2012, mức lương tối thiểu vùng chung đã được áp dụng cho cả khu vực trong nước và nước ngoài.

Năm 2020, Việt Nam có 63 tỉnh thành với 707 đơn vị hành chính cấp huyện. Mức lương tối thiểu được quy định khác nhau cho các quận/huyện theo 4 vùng lương tối thiểu tùy thuộc vào mức độ phát triển kinh tế của từng vùng.<sup>6</sup> Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trình Chính phủ danh sách các quận/huyện của mình theo 4 vùng lương tối thiểu. Mức lương tối thiểu cho từng vùng được cập nhật hàng năm. Ngoài ra, danh sách các quận/huyện trong 4 vùng lương tối thiểu cũng được điều chỉnh. Hình 1 cho thấy bản đồ địa lý của các quận/huyện trong bốn vùng lương tối thiểu năm 2012 và 2020. Số quận/huyện ở vùng có mức lương tối thiểu thấp nhất giảm trong giai đoạn này, trong khi số quận/huyện ở vùng có mức lương tối thiểu cao hơn tăng lên. Năm 2020, khu vực có mức lương tối thiểu cao nhất chiếm 11% tổng số quận/huyện. Các vùng có mức lương tối thiểu cao thứ hai và thứ ba lần lượt chiếm 12% và 21% tổng số quận/huyện. Vùng có mức lương tối thiểu thấp nhất chiếm 56% số quận/huyện.

<sup>5</sup> Chính phủ ban hành mức lương tối thiểu theo khuyến nghị của Hội đồng Tiền lương Quốc gia ba bên, thành viên gồm ba bên: (1) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, (2) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và (3) Các hiệp hội của Người sử dụng lao động.

<sup>6</sup> Mức lương tối thiểu vùng và danh sách các quận/huyện trong từng vùng có mức lương tối thiểu được điều chỉnh và ban hành trong các Nghị định hàng năm của Chính phủ (Chính phủ Việt Nam, 2012-2019).

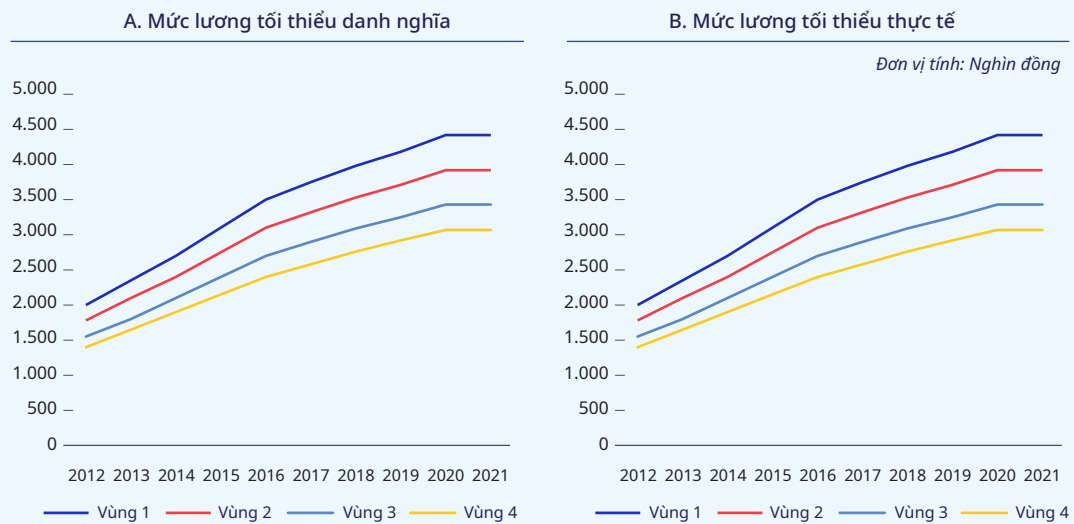
▶ Hình 1: Các vùng lương tối thiểu



Đơn vị tính: Nghìn đồng

Hình 2 cho thấy mức lương tối thiểu danh nghĩa và thực tế của 4 vùng trong giai đoạn 2012-2020. Mức lương tối thiểu danh nghĩa tăng cao hơn so với mức tăng của tỷ lệ lạm phát. Do đó, lương tối thiểu thực tế tăng nhẹ khoảng 4% trong giai đoạn 2012-2020. Do đại dịch COVID-19, Chính phủ quyết định không điều chỉnh mức lương tối thiểu cho năm 2020. Do đó, mức lương tối thiểu năm 2020 và 2019 được giữ nguyên và bằng 3.070; 3.420; 3.920; 4.420 nghìn đồng/tháng đối với bốn vùng.

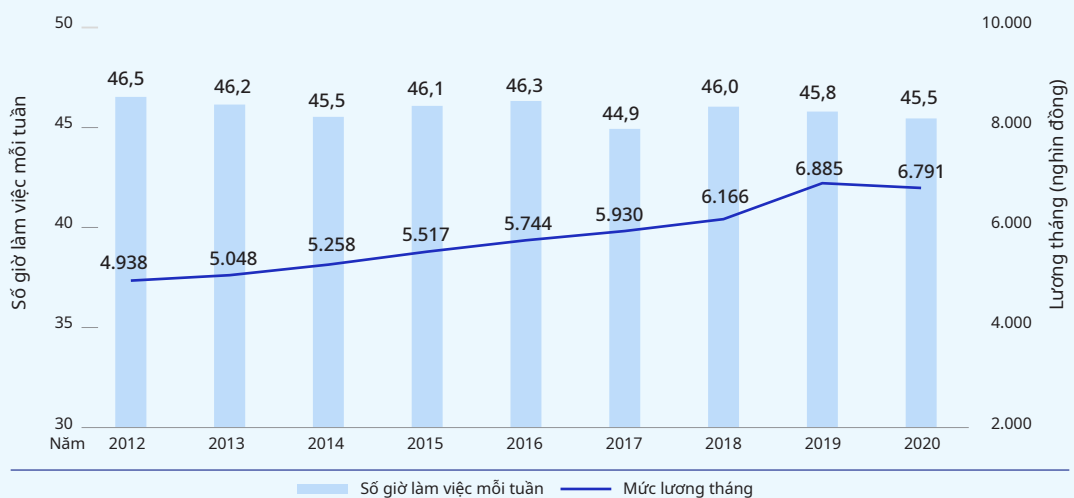
► **Hình 2. Mức lương tháng tối thiểu**



Lưu ý: Hình trên cho thấy mức lương tháng tối thiểu (nghìn đồng/tháng) của 4 vùng trong giai đoạn 2012-2021. Phần A trình bày mức lương tối thiểu danh nghĩa, còn Phần B trình bày mức lương tối thiểu thực tế điều chỉnh theo giá của năm 2020 (được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng năm). Đối với năm 2021, CPI được ước lượng dựa trên CPI của sáu tháng đầu năm.

Tiền lương thực tế trung bình của NLD có xu hướng tăng lên theo thời gian. Hình 3 cho thấy mức lương trung bình hàng tháng của người làm công ăn lương tăng từ 4.920 nghìn đồng năm 2012 lên 6.885 nghìn đồng năm 2019. Năm 2020, tiền lương trung bình giảm nhẹ do đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, số giờ làm việc trung bình mỗi tuần tương đối ổn định theo thời gian, xấp xỉ 46 giờ/tuần trong giai đoạn 2012-2020.

► **Hình 3: Số giờ làm việc mỗi tuần và tiền lương tháng**



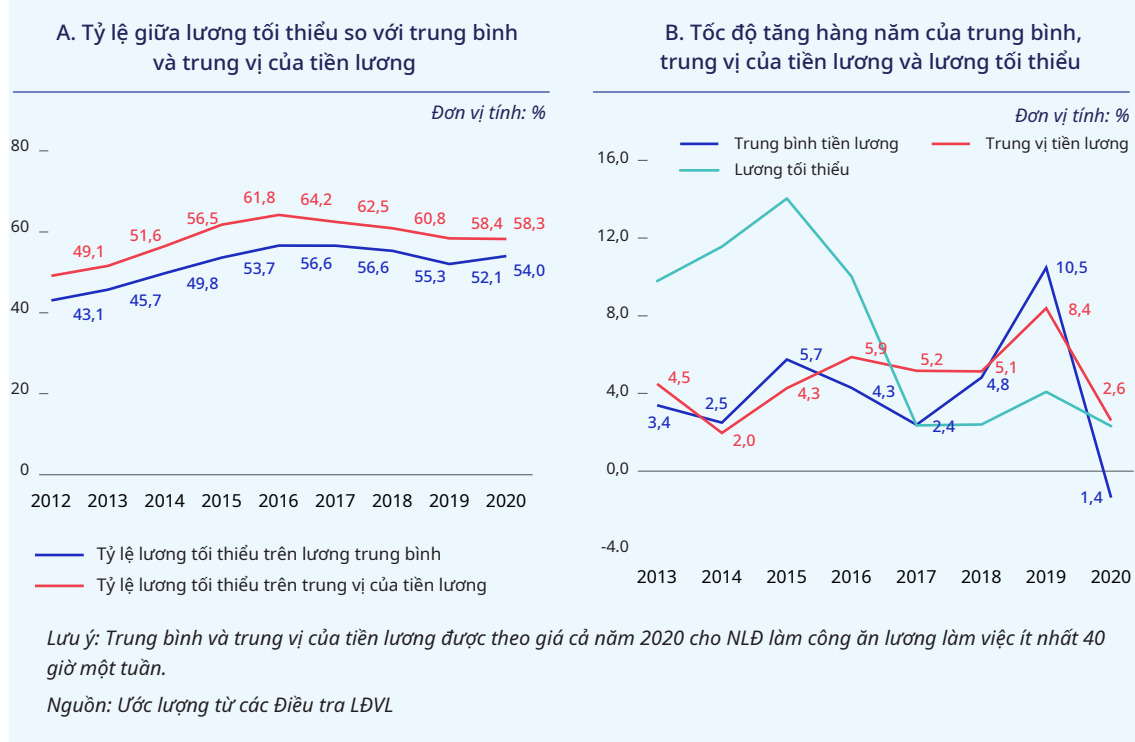
Lưu ý: Số giờ làm việc mỗi tuần và tiền lương hàng tháng (theo giá cả năm 2020) được tính cho toàn bộ người làm công ăn lương trong mẫu.

Nguồn: Ước lượng từ các Điều tra LĐVL.

Bảng A của Hình 4 trình bày tỷ lệ lương tối thiểu trung bình so với trung bình và trung vị của tiền lương theo thời gian. Mức lương tối thiểu trung bình được tính bằng bình quân gia quyền mức lương tối thiểu vùng với trọng số tương ứng với tỷ lệ NLĐ của từng vùng. Tỷ lệ giữa lương tối thiểu trung bình so với trung vị tiền lương là 49,1% vào năm 2012 và tăng lên mức cao nhất là 64,2% vào năm 2016, sau đó giảm xuống còn 58,3% vào năm 2020. Hình chữ U ngược giữa tỷ lệ lương tối thiểu và trung vị tiền lương theo thời gian được giải thích là do tốc độ tăng lương tối thiểu cao trong giai đoạn 2012-2016 nhưng thấp hơn sau năm 2016 (Phần B của Hình 4).

Hình A.1 trong Phụ lục trình bày tỷ lệ giữa lương tối thiểu so với lương trung bình và trung vị tiền lương cho 4 vùng theo thời gian. Tỷ lệ này ở 4 vùng có xu hướng tương tự nhau theo thời gian. Chúng đã tăng lên đến đỉnh điểm vào năm 2016 và 2017 sau đó giảm xuống trong những năm gần đây.

► **Hình 4. Trung bình, trung vị của tiền lương và lương tối thiểu**



Hình 5 cho thấy tỷ lệ lao động dưới mức lương tháng tối thiểu sử dụng dữ liệu từ Điều tra LĐVL 2012-2020. Các cuộc Điều tra LĐVL thu thập thông tin về mức lương hàng tháng của NLĐ và số giờ làm việc của họ trong bảy ngày trước ngày phỏng vấn. Ở Việt Nam, NLĐ làm việc toàn thời gian thường làm việc ít nhất 40 giờ một tuần. Khoảng 86% NLĐ làm việc ít nhất 40 giờ một tuần (xem Bảng A.2 trong Phụ lục). Do đó, đầu tiên chúng tôi ước lượng tỷ lệ lao động làm công ăn lương có lương tháng thấp hơn mức lương tối thiểu vùng đối với lao động làm việc ít nhất 40 giờ một tuần. Tỷ lệ này là 7,8% vào năm 2020. Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, thời gian làm việc bình thường không quá 48 giờ một tuần. Ngoài 48 giờ thì NLĐ phải được trả với mức tiền công cao hơn. Khoảng 60% NLĐ làm việc ít nhất 48 giờ một tuần (xem Bảng A.2 trong Phụ lục).

Có một số NLĐ làm việc bán thời gian. Chúng ta không nên so sánh tiền lương hàng tháng của NLĐ làm việc dưới 40 giờ với mức lương tháng tối thiểu vì nó không phản ánh chính xác việc tuân thủ trả lương của người sử dụng lao động. Những lao động bán thời gian có thể có mức lương thấp hơn mức lương tối thiểu vì họ không phải là NLĐ toàn thời gian. Để ước lượng tỷ lệ NLĐ nhận mức lương dưới

mức tối thiểu cho tất cả lao động làm công ăn lương bao gồm cả NLĐ bán thời gian, chúng tôi ước lượng tiền lương trung bình theo giờ và lương tối thiểu trung bình một giờ. Không có quy định về mức lương tối thiểu giờ trước năm 2021. Do đó, chúng tôi tính mức lương tối thiểu trung bình một giờ bằng cách nhân mức lương tháng tối thiểu với 12 rồi chia cho 2.496 giờ làm việc một năm (52 tuần \* 48 giờ làm việc/tuần). Tiền lương hàng tháng mà NLĐ nhận được cũng được chuyển đổi thành tiền lương theo giờ theo cách tương tự, trong đó 48 giờ làm việc được thay thế bằng giờ làm việc thực tế trong bảy ngày qua.<sup>7</sup> Hình 5 cho thấy 8,6% NLĐ có mức lương theo giờ thấp hơn mức lương tối thiểu trung bình một giờ quy định vào năm 2020.

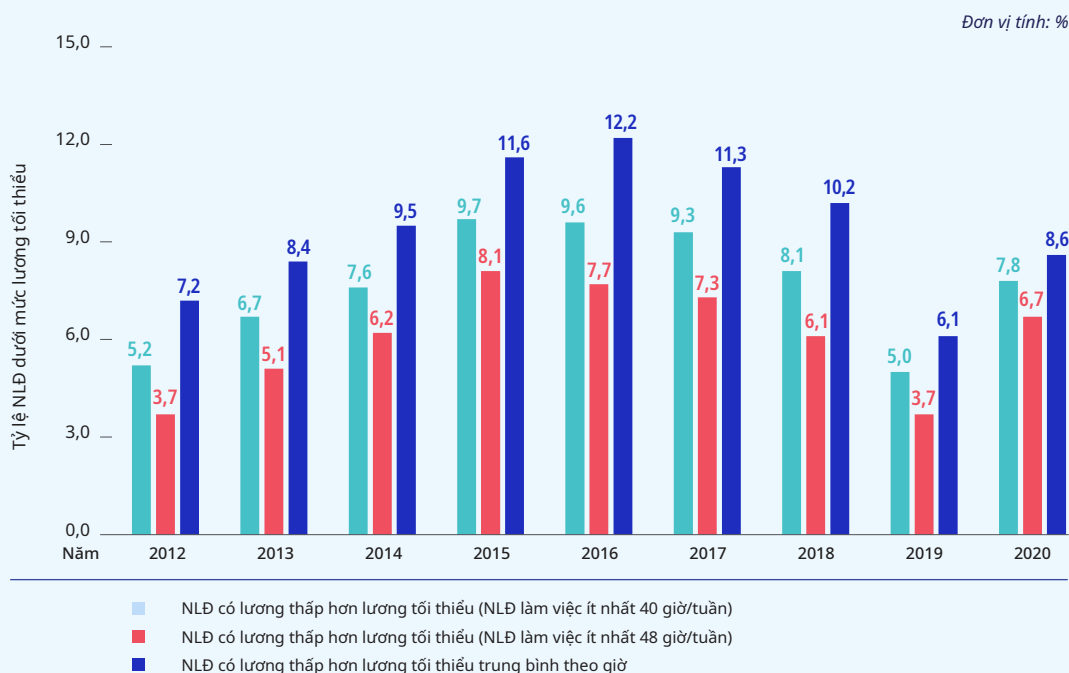
Hình 5 cho thấy xu hướng tương tự nhau về tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu trong giai đoạn 2012-2020. Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu tăng từ năm 2012 đến năm 2016 và sau đó giảm xuống năm 2019. Năm 2020, do đại dịch COVID-19, tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu tăng lên. Trong nghiên cứu này khi phân tích về tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu, chúng tôi sẽ chủ yếu sử dụng tỷ lệ NLĐ làm việc ít nhất 40 giờ một tuần và nhận lương hàng tháng thấp hơn mức lương tháng tối thiểu.<sup>8</sup>

So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu thấp tương đối nhiều hơn (Rani và cộng sự, 2013; Cowgill và Huynh, 2016). Tuy nhiên, tỷ lệ thấp này được lý giải là do lương tối thiểu ở Việt Nam thấp so với mặt bằng chung của thị trường. Theo Cowgill và Huynh (2016), tỷ lệ giữa lương tối thiểu so với trung vị của tiền lương trong lĩnh vực may mặc chỉ là 55% ở Việt Nam, trong khi đó tỷ lệ này ở các nước Đông Nam Á khác là khoảng 80%. Ở một số quốc gia như Ấn Độ, Thái Lan và Philippines, tỷ lệ giữa lương tối thiểu so với trung vị tiền lương trong lĩnh vực may mặc thậm chí là khoảng 100%.

<sup>7</sup>  $\text{Lương tối thiểu giờ} = (\text{Lương tối thiểu hàng tháng} * 12) / (52 * 48).$   
 $\text{Lương giờ} = (\text{Lương tháng} * 12) / (52 * \text{Giờ làm việc một tuần}).$

<sup>8</sup> Hình A.3 trong Phụ lục cho thấy sự phân bố NLĐ tính theo tiền lương hàng tháng của họ so với mức lương tối thiểu. Tỷ lệ NLĐ hưởng lương dưới mức tối thiểu so với NLĐ nhận mức lương tương đương 100%-150% lương tối thiểu có xu hướng giảm trong những năm gần đây, trong khi tỷ lệ NLĐ nhận mức lương >150% lương tối thiểu có xu hướng tăng lên.

▶ Hình 5: Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức lương tối thiểu

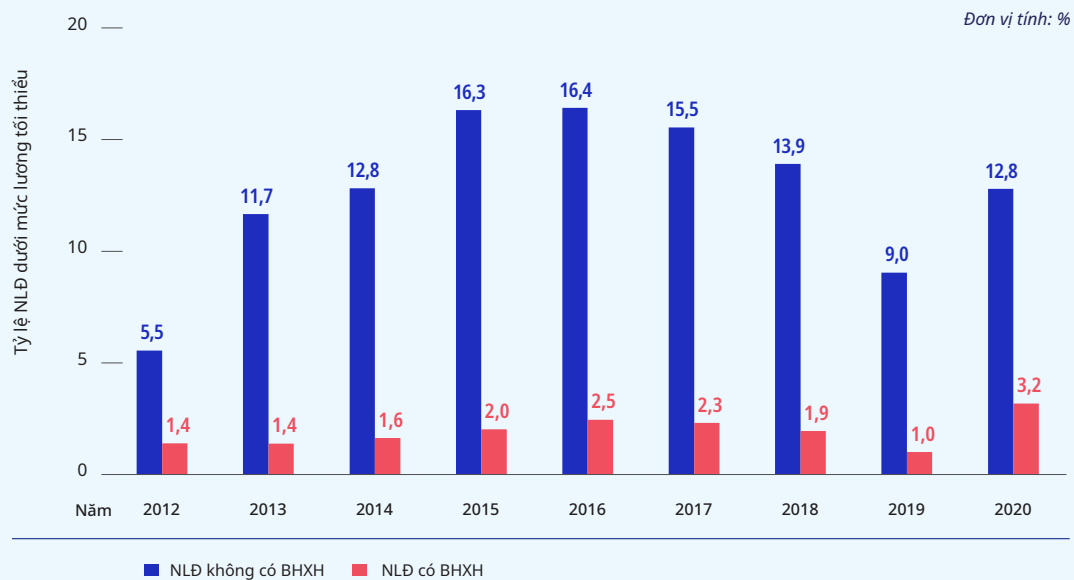


Lưu ý: Hình trên ước lượng tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu theo ba cách. Cách thứ nhất và thứ hai ước lượng tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu trong tổng số NLĐ làm việc ít nhất 40 giờ một tuần và ít nhất 48 giờ một tuần. Cách thứ ba ước lượng tỷ lệ NLĐ có mức lương trung bình giờ thấp hơn mức lương tối thiểu trung bình một giờ.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

Hình 6 cho thấy khoảng cách đáng kể về tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu giữa lao động có và không có BHXH. Trong nghiên cứu này, NLĐ được định nghĩa là những người có công việc chính thức nếu họ có tham gia BHXH. Năm 2019, có 9% NLĐ không có BHXH nhận tiền lương dưới mức lương tối thiểu, trong khi con số này ở NLĐ có BHXH chỉ là 1,0%. Năm 2020, do đại dịch COVID-19, số NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu tăng lên đối với cả NLĐ có và không có BHXH. Do đó, việc tuân thủ mức lương tối thiểu trong khu vực chính thức được coi là tốt hơn so với khu vực phi chính thức (ví dụ, Raj-Reichert và Plank, 2019). Tuy nhiên, khu vực kinh tế chính thức vẫn còn khá nhỏ ở Việt Nam. Năm 2020, trong số những người làm công ăn lương, chỉ 55% có công việc chính thức (tức là công việc có đóng BHXH). Nếu tính cả lao động tự do, tỷ lệ lao động có việc làm chính thức trong lực lượng lao động năm 2020 chỉ đạt 27%.

► **Hình 6: Tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức lương tối thiểu theo tình trạng tham gia BHXH**



Lưu ý: Hình này ước lượng tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu trong số NLD có và không có BHXH (%). Mẫu bao gồm những người làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

Tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu cũng được trình bày bằng hàm mật độ trong Hình 7. Hình vẽ này sử dụng số liệu những người làm công ăn lương từ Điều tra LĐVL từ năm 2012 đến năm 2020. Hàm mật độ được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức độ tuân thủ lương tối thiểu (ví dụ, Dinardo và cộng sự, 1996; Cunningham, 2007). Mức lương tối thiểu có nhiều khả năng được tuân thủ hơn có sự chênh lệch lớn giữa tỷ lệ NLD nhận lương dưới lương tối thiểu và tỷ lệ NLD nhận lương vừa bằng mức lương tối thiểu. Cụ thể là ở Hình 7 có sự gia tăng ở mật độ tại giá trị 0, ở mức mà tiền lương của NLD bằng lương tối thiểu. Hình 7 cho thấy chênh lệch khá nhỏ đối với NLD (bảng A và B của hình), hàm ý mức tuân thủ lương tối thiểu thấp cho dù tỷ lệ nhận lương dưới lương tối thiểu là không cao ở Việt Nam.<sup>9</sup>

Hình 8 trình bày tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu ở các ngành khác nhau cho năm 2019 và 2020.<sup>10</sup> Tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu cao nhất ở nhóm lao động làm dịch vụ cho cá nhân và hộ gia đình, ở mức 18% năm 2019 và 23,9% năm 2020. Khách sạn, nhà hàng và nông nghiệp là những ngành có tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu cao. Mặt khác, tỷ lệ này thấp nhất trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, sản xuất đồ da.

<sup>9</sup> Tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu giai đoạn 2012-2015 cao hơn giai đoạn 2016-2020. Hình A.4 trong Phụ lục trình bày hàm mật độ của sự khác biệt giữa log tiền lương và log mức lương tối thiểu cho giai đoạn 2012-2015 và giai đoạn 2016-2020.

<sup>10</sup> Hình A.5 và A.6 trong Phụ lục cho thấy tỷ lệ lao động nhận lương dưới mức tối thiểu và tỷ lệ giữa lương tối thiểu so với trung vị của tiền lương ở các ngành trong giai đoạn 2012-2020.

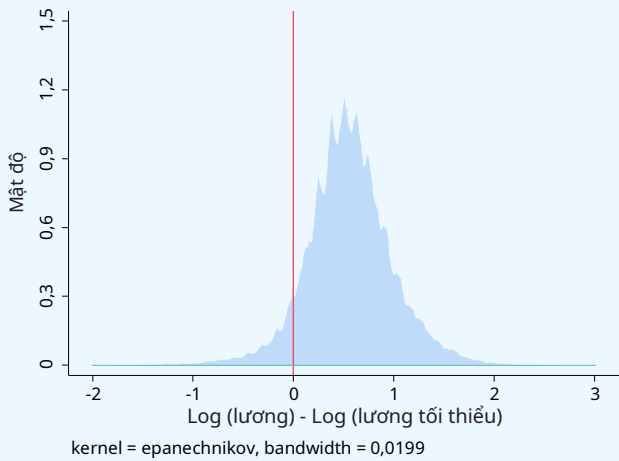
Hình 9 cho thấy tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu trong các nhóm dân số khác nhau cho năm 2019 và 2020. Lao động nữ có nhiều khả năng nhận lương dưới mức tối thiểu cao hơn so với lao động nam. Lao động trẻ tuổi và những người trên 50 tuổi có tỷ lệ nhận lương dưới mức tối thiểu cao hơn so với lao động trung niên. Nó phản ánh mối quan hệ hình chữ U ngược giữa tuổi và tiền lương. NLD có trình độ học vấn và kỹ năng thấp hơn có tỷ lệ nhận lương dưới mức tối thiểu cao hơn so với NLD có trình độ học vấn và kỹ năng cao hơn. Theo vùng, tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu cao hơn ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Hình 8 và 9 cho thấy tỷ lệ NLD có tiền lương dưới mức tối thiểu của hầu hết các nhóm NLD đều tăng lên vào năm 2020 so với 2019. Nó chỉ ra tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 đối với tiền lương vào năm 2020. Trong Hình A.7 ở Phụ lục, chúng tôi xem xét tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu theo quý trong những năm gần đây (mẫu bao gồm những người làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần). Hình này cho thấy sự gia tăng đột biến trong tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu vào tháng Quý 2 năm 2020. Điều này là do việc đóng thực hiện giãn cách vào tháng 4 năm 2020 do đại dịch COVID-19.

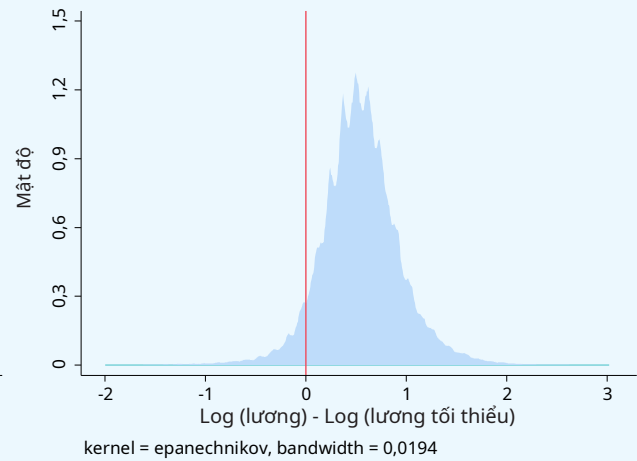
Cuối cùng, bản đồ ở Hình A.8 trong Phụ lục cho thấy sự khác biệt về địa lý trong tiền lương và tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu ở các quận/huyện.

### ► Hình 7. Tuân thủ mức lương tối thiểu

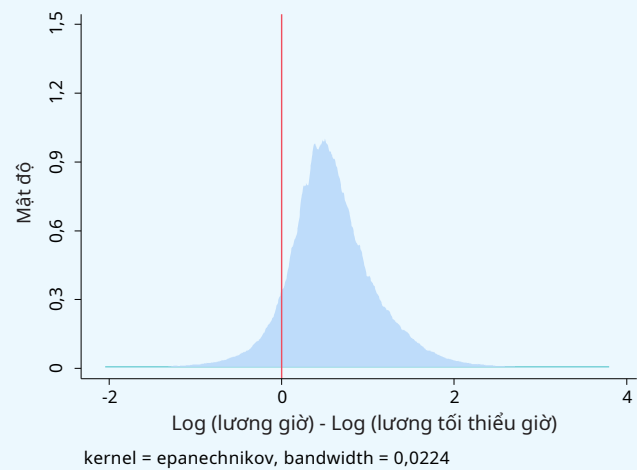
Bảng A. Phân phối của NLĐ theo giá trị chênh lệch giữa log tiền lương và log lương tối thiểu (Mẫu NLĐ làm việc ít nhất 40 giờ một tuần)



Bảng B. Phân phối của NLĐ theo giá trị chênh lệch giữa log tiền lương và log lương tối thiểu (Mẫu NLĐ làm việc ít nhất 48 giờ một tuần)



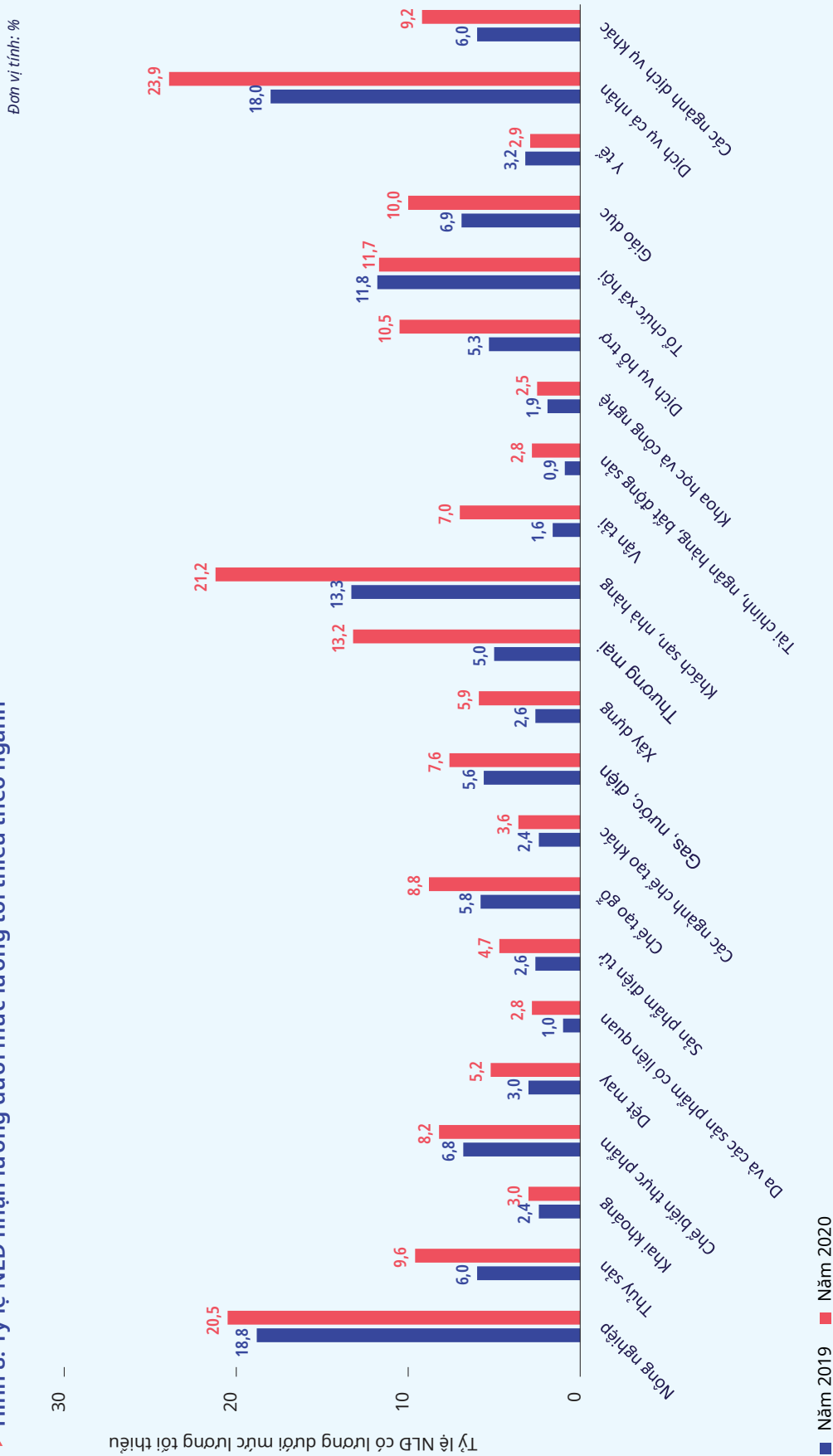
Bảng C. Phân phối của NLĐ theo giá trị chênh lệch giữa log tiền lương bình quân giờ và log lương tối thiểu trung bình một giờ (Mẫu tất cả NLĐ làm công ăn lương)



Lưu ý: Hình trên trình bày mật độ xác suất của sự khác biệt giữa log tiền lương và log lương tối thiểu của NLĐ.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

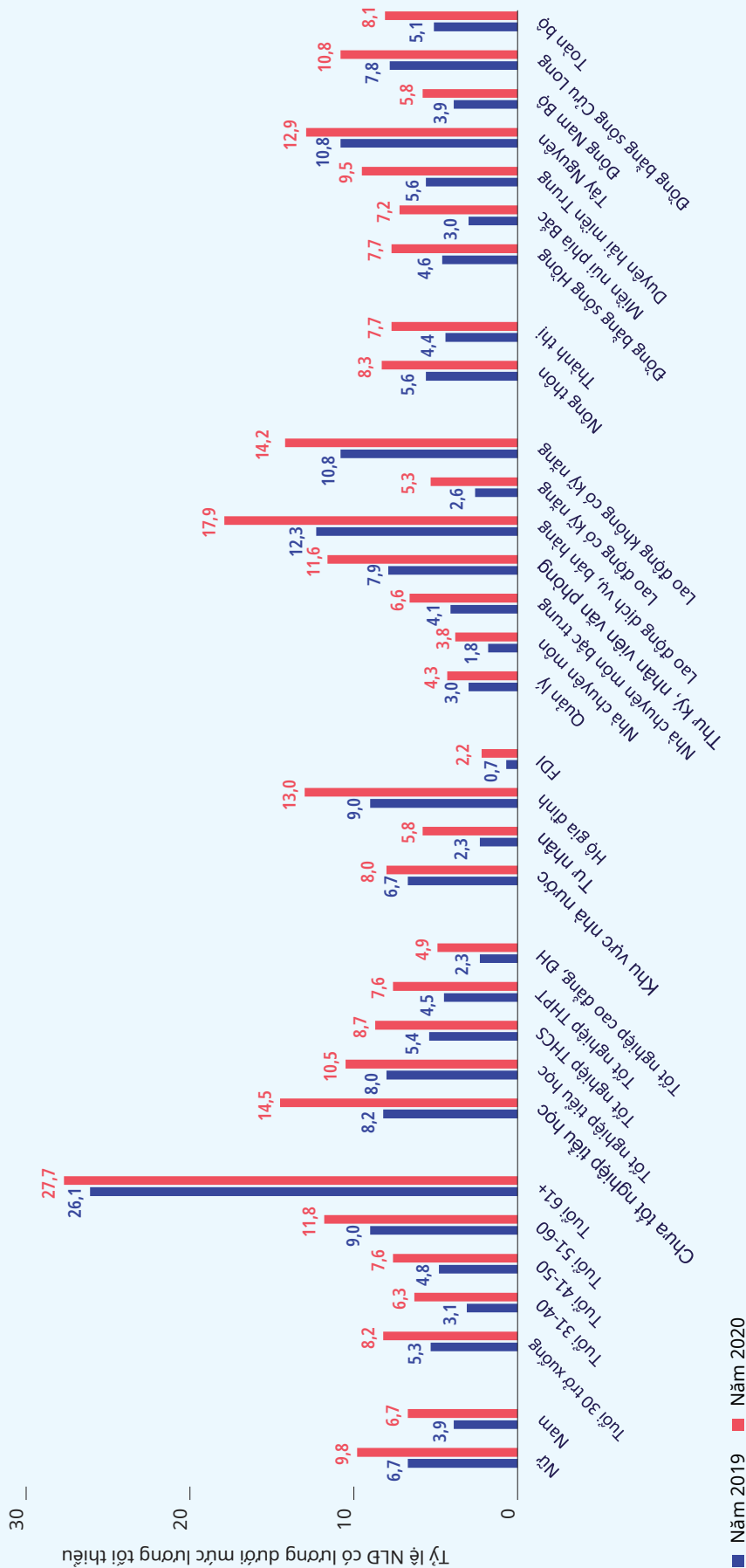
▶ Hình 8. Tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức lương tối thiểu theo ngành



Lưu ý: Hình trên ước lượng tỷ lệ NLD nhận lương tháng dưới mức tối thiểu trong mẫu NLD làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần, Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

► Hình 9. Tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức lương tối thiểu theo nhóm dân số

Đơn vị tính: %



Lưu ý: Bảng trên ước lượng tỷ lệ NLD nhận lương tháng dưới mức lương tối thiểu trong mẫu NLD làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần, Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LDVL.

# ▶ 4

## Phương pháp ước lượng



# 4 ▶ Phương pháp ước lượng

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là đo lường ảnh hưởng của mức lương tối thiểu đến việc làm và tiền lương của người lao động. Chúng ta ước lượng tác động của mức lương tối thiểu vùng đến tiền lương bằng cách sử dụng hồi quy sau:

$$\text{Log}(y_{idpt}) = \alpha + \text{Log}(MW_{dpt})\beta + X_{idpt}\gamma + P_{pt}\theta + T_t + \pi T_{pt} + \delta t_d + u_{dp} + \varepsilon_{idpt}, (1)$$

Trong phương trình trên  $y_{idpt}$  là tiền lương hàng tháng của cá nhân  $i$  ở huyện  $d$  thuộc tỉnh  $p$  trong năm  $t$ .<sup>11</sup>  $MW_{dpt}$  là mức lương tối thiểu của huyện  $d$  vào năm  $t$ . Việt Nam đã áp dụng 4 mức lương tối thiểu cho 4 vùng kể từ năm 2008. Mỗi vùng lương tối thiểu được xác định dựa trên các quận/huyện. Do đó, trong dữ liệu của chúng tôi, lương tối thiểu được xác định ở cấp huyện. Hệ số  $\beta$  đo lường độ co giãn của tiền lương đối với mức lương tối thiểu.

Chúng ta chú ý rằng lương tối thiểu được đo bằng logarit của mức lương tối thiểu thực tế. Chúng tôi không sử dụng chỉ số Kaitz hoặc tỷ lệ giữa lương tối thiểu so với lương trung bình hay trung vị. Vì trung bình hay trung vị của mức lương cũng có thể bị ảnh hưởng bởi lương tối thiểu, nên rất khó để giải thích ảnh hưởng của lương tối thiểu đối với việc làm. Logarit của lương tối thiểu được sử dụng rộng rãi để đo lường tác động của lương tối thiểu đối với việc làm và tiền lương của NLD trong các nghiên cứu thực nghiệm (ví dụ: Allegretto và cộng sự, 2013; Dube, 2019).

$X_{idpt}$  là một véc tơ các đặc điểm của cá nhân như giới tính, tuổi tác và trình độ học vấn. Các biến kiểm soát không nên bị ảnh hưởng bởi các biến can thiệp (Heckman và cộng sự 1999; Angrist và Pischke 2008). Do đó, chúng tôi không kiểm soát các biến nội sinh như nghề nghiệp và ngành/lĩnh vực việc làm vì những biến này cũng có thể bị ảnh hưởng bởi mức lương tối thiểu. Chúng tôi không có số liệu về GDP và dân số ở cấp huyện theo thời gian. Do đó, chúng tôi kiểm soát các biến không thay đổi theo thời gian theo cấp tỉnh,  $P_{pt}$ . Biến năm  $T_t$  cũng được kiểm soát trong mô hình. Thách thức chính trong việc đo lường tác động của lương tối thiểu là sai lệch do tính nội sinh của biến lương tối thiểu. Ví dụ, chính phủ có thể chuyển một quận/huyện từ vùng có mức lương tối thiểu thấp sang vùng có mức lương tối thiểu cao nếu mức sống của quận/huyện đó được cải thiện trong những năm trước đó. Khi đó lương tối thiểu có thể có tương quan dương với việc làm và thu nhập. Để giảm thiểu sai lệch, chúng tôi kiểm soát các hiệu ứng cố định của quận/huyện ( $u_{dp}$ ) trong hồi quy. Ngoài ra, chúng tôi áp dụng phương pháp của Allegretto và cộng sự, (2013) và Dube (2019) và kiểm soát các biến tương tác giữa tỉnh và năm, và biến xu hướng thời gian tuyến tính ở cấp huyện.

Chúng tôi sẽ sử dụng mô hình tương tự như phương trình (1) để ước lượng tác động của lương tối thiểu lên các biến khác như có việc làm có hợp đồng lao động, có việc làm tham gia BHXH, số giờ làm việc trong bảy ngày qua, tiền lương tháng, tiền lương theo giờ và việc nhận lương dưới mức tối thiểu hay không.

11 Theo đơn vị hành chính cấp 1, Việt Nam gồm 58 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc trung ương. Mỗi tỉnh được chia thành các huyện và mỗi huyện được chia thành các xã hoặc phường. Năm 2018, có khoảng 700 huyện và 11.000 xã.

# ▶ 5

Kết quả  
thực nghiệm



# 5 ▶ Kết quả thực nghiệm

## 5.1. Tác động của mức lương tối thiểu đến tình trạng việc làm

Bảng 1 trình bày kết quả hồi quy tình trạng việc làm lên lương tháng tối thiểu vùng sử dụng mô hình hồi quy trong phương trình (1). Tương tự như Nguyễn (2013), chúng tôi không tìm thấy tác động đáng kể của lương tối thiểu đối với thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp ở Việt Nam. Tỷ lệ NLĐ làm việc trong khu vực phi chính thức rất cao ở Việt Nam và khu vực này có thể tiếp nhận những người mất việc ở khu vực chính thức. Nguyễn (2013) nhận thấy rằng NLĐ chuyển từ khu vực chính thức sang khu vực phi chính thức do tăng lương tối thiểu. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng này. Lương tối thiểu không có tác động lên tình trạng có việc làm nói chung cũng như có việc làm chính thức.

Tuy nhiên chúng ta thấy lương tối thiểu có tác động lên số giờ làm việc trong tuần, dù ở mức ý nghĩa 10%. Mức lương tối thiểu tăng 1% sẽ làm giảm số giờ làm việc một tuần khoảng 0,38%. Có thể, người sử dụng lao động có xu hướng giảm giờ làm việc của NLĐ để đối phó với sự gia tăng chi phí lao động do tăng lương tối thiểu.

▶ **Bảng 1.** Hồi quy các biến việc làm của NLĐ

| Biến giải thích                    | Biến phụ thuộc                        |                                                      |                                                    |                                                                |                                                       |
|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                    | Thất nghiệp<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Có việc làm<br>hưởng lương<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Công việc có<br>hợp đồng<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Có việc làm<br>khu vực<br>chính thức<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Logarit của<br>số giờ làm<br>việc trong<br>7 ngày qua |
|                                    | (1)                                   | (2)                                                  | (3)                                                | (4)                                                            | (5)                                                   |
| Logarit tiền lương tối thiểu tháng | 0,0183<br>(0,0110)                    | -0,0530<br>(0,0527)                                  | 0,0135<br>(0,0678)                                 | 0,0358<br>(0,0481)                                             | -0,3839*<br>(0,1982)                                  |
| Giới tính (Nam = 1; Nữ = 0)        | 0,0007<br>(0,0006)                    | 0,0974***<br>(0,0031)                                | -0,0203***<br>(0,0038)                             | -0,0295***<br>(0,0035)                                         | 0,0641***<br>(0,0051)                                 |
| Tuổi                               | -0,0050***<br>(0,0003)                | -0,0012*<br>(0,0006)                                 | -0,0001<br>(0,0004)                                | 0,0034***<br>(0,0005)                                          | 0,0459***<br>(0,0013)                                 |
| Tuổi bình phương                   | 0,0000***<br>(0,0000)                 | -0,0001***<br>(0,0000)                               | -0,0000***<br>(0,0000)                             | -0,0001***<br>(0,0000)                                         | -0,0006***<br>(0,0000)                                |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học           | Tham                                  |                                                      |                                                    |                                                                |                                                       |
| Tốt nghiệp tiểu học                | chiếu<br>-0,0008<br>(0,0010)          | -0,0922***<br>(0,0165)                               | -0,0730***<br>(0,0241)                             | -0,0668***<br>(0,0240)                                         | 0,0241***<br>(0,0055)                                 |
| Tốt nghiệp THCS                    | -0,0009<br>(0,0012)                   | -0,0953***<br>(0,0191)                               | -0,0423<br>(0,0272)                                | -0,0401<br>(0,0273)                                            | 0,0302***<br>(0,0062)                                 |
| Tốt nghiệp THPT                    | 0,0037**<br>(0,0017)                  | -0,0026<br>(0,0217)                                  | 0,1120***<br>(0,0303)                              | 0,0991***<br>(0,0299)                                          | 0,0187**<br>(0,0073)                                  |

► **Bảng 1.** Hồi quy các biến việc làm của NLĐ (tiếp)

| Biến giải thích                     | Biến phụ thuộc                        |                                                      |                                                    |                                                                |                                                       |
|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                     | Thất nghiệp<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Có việc làm<br>hưởng lương<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Công việc có<br>hợp đồng<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Có việc làm<br>khu vực<br>chính thức<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Logarit của<br>số giờ làm<br>việc trong<br>7 ngày qua |
|                                     | (1)                                   | (2)                                                  | (3)                                                | (4)                                                            | (5)                                                   |
| Tốt nghiệp cao đẳng, ĐH             | (0,0015)                              | 0,2539***                                            | 0,4656***                                          | 0,4673***                                                      | -0,1311***                                            |
|                                     | 0,0183***                             | (0,0372)                                             | (0,0468)                                           | (0,0453)                                                       | (0,0262)                                              |
| Khu vực thành thị                   | (0,0045)                              | 0,0579***                                            | 0,0410***                                          | 0,0370***                                                      | 0,0057                                                |
|                                     | 0,0073***                             | (0,0067)                                             | (0,0081)                                           | (0,0078)                                                       | (0,0058)                                              |
| Các yếu tố cấp huyện không thay đổi | (0,0007)                              | Có                                                   | Có                                                 | Có                                                             | Có                                                    |
| Biến tỉnh - năm không thay đổi      | Có                                    | Có                                                   | Có                                                 | Có                                                             | Có                                                    |
| Các biến năm                        | Có                                    | Có                                                   | Có                                                 | Có                                                             | Có                                                    |
| Hệ số chặn                          | Có                                    | 0,9971**                                             | 0,1701                                             | -0,1230                                                        | 5,7939***                                             |
|                                     | -0,0195                               | (0,4236)                                             | (0,5446)                                           |                                                                | (1,5650)                                              |
| Số quan sát                         | (0,0865)                              | 4.036.609                                            | 4.036.609                                          |                                                                | 4.036.609                                             |
| R-bình phương                       | 4.036.609                             | 0,248                                                | 0,333                                              |                                                                | 0,075                                                 |

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

Trong Bảng 2, chúng tôi giới hạn mẫu ở những NLĐ làm công ăn lương vì họ là nhóm chính bị ảnh hưởng bởi lương tối thiểu. Sử dụng mẫu NLĐ làm công ăn lương, chúng ta cũng có thể ước lượng ảnh hưởng của lương tối thiểu đối với tiền lương. Tương tự như Bảng 1, không có ảnh hưởng đáng kể nào của lương tối thiểu đến xác suất có việc làm được ký hợp đồng lao động và xác suất có việc làm chính thức. Ước lượng ảnh hưởng của lương tối thiểu đối với tiền lương hàng tháng là âm nhưng không có ý nghĩa thống kê. Nhìn chung lương tối thiểu không có ảnh hưởng đến việc làm và tiền lương của NLĐ nói chung. Phát hiện này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn (2017a, 2017b) là không tìm thấy tác động đáng kể nào của lương tối thiểu đối với chi phí lao động của doanh nghiệp.

Tương tự như Bảng 1, có thể thấy ảnh hưởng tiêu cực và đáng kể của lương tối thiểu đến số giờ làm việc trong Bảng 2. Mức lương tối thiểu tăng 1% sẽ làm giảm số giờ làm việc một tuần khoảng 0,38%. Điều thú vị là việc giảm giờ cùng với việc tổng mức lương không đổi dẫn đến lương trung bình một giờ tăng lên. Mức lương tối thiểu tăng 1% dẫn đến tiền lương theo giờ tăng 0,32%. Có thể, người sử dụng lao động đối phó với việc tăng lương tối thiểu bằng cách giảm giờ làm việc của NLĐ thay vì giảm số NLĐ. Do đó, tổng chi phí lao động của các doanh nghiệp là không thay đổi nhưng tiền lương bình quân giờ của NLĐ lại tăng lên.

Lương trung bình một giờ tăng lên hàm ý sự tăng lên của năng suất lao động. Đây có thể được xem là tác động tích cực của tiền lương tối thiểu. Tỷ lệ có việc làm và tổng tiền lương của NLĐ không bị ảnh hưởng, trong khi thời gian làm việc của họ lại giảm xuống. Phát hiện về tác động tích cực của mức lương tối thiểu đối với năng suất lao động phù hợp với một số nghiên cứu gần đây (ví dụ, Croucher và Rizov, 2012; Riley và Bondibene, 2015; Rizov và cộng sự, 2016; Ku, năm 2020). Mức lương tối thiểu có thể làm tăng năng suất lao động thông qua việc tăng hiệu quả làm việc của NLĐ và sử dụng vốn và

công nghệ của doanh nghiệp. Riley và Bondibene (2015) nhận thấy rằng các doanh nghiệp đã tăng năng suất lao động do chi phí lao động tăng lên ở Anh. Việc gia tăng năng suất lao động này không xảy ra do giảm lực lượng lao động hoặc thay thế lao động bằng vốn. Thay vào đó, chúng có liên quan đến sự tăng năng suất nhân tố tổng hợp, điều này có thể được giải thích bằng những thay đổi về tổ chức và đào tạo, phản ứng đối với việc tăng chi phí lao động từ mức lương tối thiểu. Đối với trường hợp của Việt Nam, phát hiện của nghiên cứu này phù hợp với Nguyễn (2019), cho thấy tương quan dương giữa mức lương tối thiểu và năng suất lao động ở các doanh nghiệp.

► **Bảng 2.** Hồi quy các biến việc làm của NLD làm công ăn lương

| Biến giải thích                     | Biến phụ thuộc                                  |                                                          |                              |                                              |                                       |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|
|                                     | Công việc có hợp đồng<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Có việc làm khu vực chính thức<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Logarit của tiền lương tháng | Logarit của số giờ làm việc trong 7 ngày qua | Logarit của tiền lương trung bình giờ |
|                                     | (1)                                             | (2)                                                      | (3)                          | (4)                                          | (5)                                   |
| Logarit tiền lương tối thiểu tháng  | -0,0664<br>(0,1412)                             | -0,0185<br>(0,0873)                                      | -0,0621<br>(0,0574)          | -0,3805***<br>(0,1283)                       | 0,3184**<br>(0,1386)                  |
| Giới tính (Nam=1; Nữ=0)             | -0,1253***<br>(0,0089)                          | -0,1245***<br>(0,0084)                                   | 0,1786***<br>(0,0049)        | 0,0309***<br>(0,0020)                        | 0,1476***<br>(0,0046)                 |
| Tuổi                                | 0,0075***<br>(0,0008)                           | 0,0213***<br>(0,0013)                                    | 0,0561***<br>(0,0013)        | 0,0050***<br>(0,0005)                        | 0,0511***<br>(0,0011)                 |
| Tuổi bình phương                    | -0,0001***<br>(0,0000)                          | -0,0003***<br>(0,0000)                                   | -0,0007***<br>(0,0000)       | -0,0001***<br>(0,0000)                       | -0,0006***<br>(0,0000)                |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học            | Tham chiếu                                      |                                                          |                              |                                              |                                       |
| Tốt nghiệp tiểu học                 | -0,0982**<br>(0,0424)                           | -0,1031**<br>(0,0448)                                    | -0,0275<br>(0,0323)          | 0,0405***<br>(0,0067)                        | -0,0680*<br>(0,0377)                  |
| Tốt nghiệp THCS                     | 0,0195<br>(0,0460)                              | -0,0004<br>(0,0488)                                      | 0,0339<br>(0,0355)           | 0,0492***<br>(0,0076)                        | -0,0153<br>(0,0418)                   |
| Tốt nghiệp THPT                     | 0,2486***<br>(0,0506)                           | 0,2193***<br>(0,0522)                                    | 0,1102***<br>(0,0382)        | 0,0184**<br>(0,0086)                         | 0,0918*<br>(0,0455)                   |
| Tốt nghiệp cao đẳng, ĐH             | 0,4376***<br>(0,0539)                           | 0,4640***<br>(0,0544)                                    | 0,4059***<br>(0,0370)        | -0,0701***<br>(0,0093)                       | 0,4760***<br>(0,0440)                 |
| Khu vực thành thị                   | 0,0489***<br>(0,0102)                           | 0,0504***<br>(0,0099)                                    | 0,0618***<br>(0,0073)        | 0,0006<br>(0,0035)                           | 0,0611***<br>(0,0074)                 |
| Các yếu tố cấp huyện không thay đổi | Có                                              | Có                                                       | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Biến tỉnh - năm không thay đổi      | Có                                              | Có                                                       | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Các biến năm                        | Có                                              | Có                                                       | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Hệ số chặn                          | 0,9059<br>(1,1383)                              | 0,1919<br>(0,7083)                                       | 7,7963***<br>(0,4629)        | 6,7842***<br>(1,0269)                        | -0,4542<br>(1,1040)                   |
| Số quan sát                         | 1.532.251                                       | 1.532.251                                                | 1.532.251                    | 1.532.251                                    | 1.532.251                             |
| R-bình phương                       | 0,369                                           | 0,376                                                    | 0,372                        | 0,110                                        | 0,363                                 |

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

Để tìm hiểu tác động của việc tăng lương tối thiểu đối với việc làm của NLD nhận lương dưới mức tối thiểu, chúng tôi giới hạn mẫu ở những NLD làm công ăn lương nhận lương tháng dưới mức lương tối thiểu và hồi quy tình trạng việc làm của họ theo mức lương tối thiểu (sử dụng mô hình hồi quy ở phương trình 1). Kết quả được trình bày trong Bảng 3. Ngoài ra, chúng tôi cũng ước lượng ảnh hưởng của mức lương tối thiểu đến những NLD có mức lương theo giờ thấp hơn mức lương tối thiểu bình quân giờ. Kết quả hồi quy này được trình bày trong Bảng A.3 trong Phụ lục. Nhìn chung, kết quả khá giống với kết quả được trình bày trong Bảng 3. Để giải thích, chúng tôi sử dụng kết quả ước lượng trong Bảng 3. Kết quả cho thấy tác động tích cực của lương tối thiểu đối với xác suất có việc làm ở khu vực chính thức. Có thể mức lương tối thiểu cao hơn sẽ thu hút mọi người tìm việc trong các khu vực chính thức, nơi họ có thể kiếm được mức lương cao hơn. Mức lương hàng tháng của NLD nhận lương dưới mức tối thiểu cũng tăng lên. Mức lương tối thiểu tăng 1% sẽ làm tăng 0,83% tiền lương tháng của NLD. Số giờ làm việc cũng tăng 0,31% khi lương tối thiểu tăng 1%.

► **Bảng 3.** Hồi quy các biến việc làm của NLD nhận lương dưới mức lương tối thiểu

| Biến giải thích                     | Biến phụ thuộc                                  |                                                          |                              |                                              |                                       |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|
|                                     | Công việc có hợp đồng<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Có việc làm khu vực chính thức<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Logarit của tiền lương tháng | Logarit của số giờ làm việc trong 7 ngày qua | Logarit của tiền lương trung bình giờ |
|                                     | (1)                                             | (2)                                                      | (3)                          | (4)                                          | (5)                                   |
| Logarit tiền lương tối thiểu tháng  | 0,0635<br>(0,1155)                              | 0,1591**<br>(0,0624)                                     | 0,8316***<br>(0,0913)        | 0,3138***<br>(0,1051)                        | 0,5178***<br>(0,1279)                 |
| Giới tính (Nam = 1; Nữ = 0)         | 0,0451***<br>(0,0065)                           | 0,0056<br>(0,0039)                                       | 0,0278***<br>(0,0067)        | -0,0195***<br>(0,0043)                       | 0,0473***<br>(0,0076)                 |
| Tuổi                                | 0,0052***<br>(0,0011)                           | 0,0110***<br>(0,0010)                                    | 0,0225***<br>(0,0010)        | 0,0013<br>(0,0009)                           | 0,0211***<br>(0,0010)                 |
| Tuổi bình phương                    | -0,0000***<br>(0,0000)                          | -0,0001***<br>(0,0000)                                   | -0,0004***<br>(0,0000)       | -0,0001***<br>(0,0000)                       | -0,0003***<br>(0,0000)                |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học            | Tham chiếu                                      |                                                          |                              |                                              |                                       |
| Tốt nghiệp tiểu học                 | 0,0110<br>(0,0185)                              | -0,0110<br>(0,0133)                                      | 0,0274***<br>(0,0055)        | 0,0163***<br>(0,0044)                        | 0,0111*<br>(0,0057)                   |
| Tốt nghiệp THCS                     | 0,1293***<br>(0,0229)                           | 0,0483***<br>(0,0162)                                    | 0,0146***<br>(0,0050)        | 0,0279***<br>(0,0059)                        | -0,0134**<br>(0,0065)                 |
| Tốt nghiệp THPT                     | 0,3840***<br>(0,0289)                           | 0,2310***<br>(0,0196)                                    | -0,0271***<br>(0,0081)       | -0,0113<br>(0,0073)                          | -0,0158<br>(0,0096)                   |
| Tốt nghiệp cao đẳng, ĐH             | 0,6322***<br>(0,0341)                           | 0,4532***<br>(0,0274)                                    | -0,0013<br>(0,0104)          | -0,0558***<br>(0,0114)                       | 0,0545***<br>(0,0159)                 |
| Khu vực thành thị                   | 0,0297***<br>(0,0085)                           | 0,0149**<br>(0,0062)                                     | 0,0219***<br>(0,0058)        | 0,0237***<br>(0,0053)                        | -0,0018<br>(0,0071)                   |
| Các yếu tố cấp huyện không thay đổi | Có                                              | Có                                                       | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Biến tỉnh - năm không thay đổi      | Có                                              | Có                                                       | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Các biến năm                        | Có                                              | Có                                                       | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Hệ số chặn                          | -0,5465<br>(0,9248)                             | -1,4073***<br>(0,5007)                                   | 0,6192<br>(0,7296)           | 1,1351<br>(0,8372)                           | -1,9823*<br>(1,0214)                  |
| Số quan sát                         | 174.603                                         | 174.603                                                  | 174.603                      | 174.603                                      | 174.603                               |
| R-bình phương                       | 0,283                                           | 0,215                                                    | 0,360                        | 0,140                                        | 0,262                                 |

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

Trong Bảng 4, chúng tôi ước lượng tác động của mức lương tối thiểu lên xác suất nhận mức lương dưới mức tối thiểu. Chúng tôi định nghĩa NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu là những người có mức lương hàng tháng thấp hơn mức lương tháng tối thiểu và những người có mức lương tính trung bình theo giờ thấp hơn mức lương giờ tối thiểu bình quân giờ. Đối với hồi quy này, chúng tôi thử các mẫu NLĐ khác nhau: tất cả NLĐ, những người làm việc ít nhất 40 giờ một tuần và những người làm việc ít nhất 48 giờ một tuần. Tất cả các phép hồi quy đều cho các ước lượng tương tự nhau. Chẳng hạn, lương tối thiểu tăng 1% sẽ làm tăng xác suất nhận lương dưới mức lương tối thiểu tăng 0,38 điểm phần trăm.

► **Bảng 4.** Hồi quy biến NLĐ nhận lương dưới mức lương tối thiểu

| Biến giải thích                     | Biến phụ thuộc                                           |                                                                              |                                                                              |                                                                  |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                     | Có lương tháng thấp hơn lương tối thiểu (mẫu tất cả NLĐ) | Có lương tháng thấp hơn lương tối thiểu (mẫu NLĐ làm việc từ 40 giờ trở lên) | Có lương tháng thấp hơn lương tối thiểu (mẫu NLĐ làm việc từ 48 giờ trở lên) | Có lương bình quân giờ thấp hơn lương tối thiểu (mẫu tất cả NLĐ) |
|                                     | (1)                                                      | (2)                                                                          | (3)                                                                          | (4)                                                              |
| Logarit tiền lương tối thiểu tháng  | 0,3819***<br>(0,0432)                                    | 0,3738***<br>(0,0380)                                                        | 0,3787***<br>(0,0392)                                                        | 0,3949***<br>(0,0340)                                            |
| Giới tính (Nam=1; Nữ=0)             | -0,0697***<br>(0,0036)                                   | -0,0532***<br>(0,0033)                                                       | -0,0438***<br>(0,0032)                                                       | -0,0579***<br>(0,0034)                                           |
| Tuổi                                | -0,0262***<br>(0,0009)                                   | -0,0203***<br>(0,0009)                                                       | -0,0176***<br>(0,0009)                                                       | -0,0238***<br>(0,0008)                                           |
| Tuổi bình phương                    | 0,0004***<br>(0,0000)                                    | 0,0003***<br>(0,0000)                                                        | 0,0002***<br>(0,0000)                                                        | 0,0003***<br>(0,0000)                                            |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học            | Tham chiếu                                               |                                                                              |                                                                              |                                                                  |
| Tốt nghiệp tiểu học                 | -0,0176<br>(0,0125)                                      | -0,0078<br>(0,0082)                                                          | -0,0091*<br>(0,0048)                                                         | -0,0004<br>(0,0095)                                              |
| Tốt nghiệp THCS                     | -0,0488***<br>(0,0132)                                   | -0,0285***<br>(0,0088)                                                       | -0,0257***<br>(0,0052)                                                       | -0,0200*<br>(0,0104)                                             |
| Tốt nghiệp THPT                     | -0,0647***<br>(0,0140)                                   | -0,0399***<br>(0,0094)                                                       | -0,0360***<br>(0,0059)                                                       | -0,0429***<br>(0,0113)                                           |
| Tốt nghiệp cao đẳng, ĐH             | -0,1232***<br>(0,0148)                                   | -0,0778***<br>(0,0103)                                                       | -0,0598***<br>(0,0073)                                                       | -0,1009***<br>(0,0125)                                           |
| Khu vực thành thị                   | -0,0257***<br>(0,0040)                                   | -0,0114***<br>(0,0025)                                                       | 0,0046**<br>(0,0017)                                                         | -0,0109***<br>(0,0029)                                           |
| Các yếu tố cấp huyện không thay đổi | Có                                                       | Có                                                                           | Có                                                                           | Có                                                               |
| Biến tỉnh - năm không thay đổi      | Có                                                       | Có                                                                           | Có                                                                           | Có                                                               |
| Các biến năm                        | Có                                                       | Có                                                                           | Có                                                                           | Có                                                               |
| Hệ số chặn                          | -2,4276***<br>(0,3411)                                   | -2,5178***<br>(0,2999)                                                       | -2,6422***<br>(0,3078)                                                       | -2,6088***<br>(0,2680)                                           |
| Số quan sát                         | 1.532.251                                                | 1.300.267                                                                    | 839.351                                                                      | 1.532.251                                                        |
| R-bình phương                       | 0,140                                                    | 0,096                                                                        | 0,090                                                                        | 0,112                                                            |

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

Các kết quả hồi quy cũng cho thấy một số phát hiện thú vị về mối quan hệ giữa các đặc điểm nhân khẩu học và việc làm. Đối với NLD đang làm việc, nam giới có tỷ lệ có công việc làm công ăn lương cao hơn nhưng lại có tỷ lệ có công việc chính thức thấp hơn phụ nữ (Bảng 1 và 2). Phụ nữ có tỷ lệ làm việc trong lĩnh vực FDI hơn, đặc biệt là trong ngành dệt may (Nguyễn, 2021). Nam giới có số giờ làm việc cao hơn cũng tiền lương cao hơn so với nữ giới. Ở cùng độ tuổi và trình độ học vấn, mức lương trung bình hàng tháng của nam giới cao hơn nữ giới khoảng 20% (cột 3 của Bảng 2). Do đó, tỷ lệ nam giới nhận lương dưới mức tối thiểu thấp hơn so với nữ giới. Tiền lương có mối liên hệ hình chữ U ngược với tuổi. Khi tuổi tác tăng lên, tiền lương hàng tháng cũng như tiền lương bình quân giờ giờ có xu hướng tăng lên nhưng sau khi đạt mức tối đa ở độ tuổi trung niên thì tiền lương giảm đi theo tuổi. Học vấn có ảnh hưởng mạnh tới tiền lương. NLD có trình độ học vấn cao hơn có mức lương cao hơn nhiều so với người có trình độ học vấn thấp hơn.

## 5.2. Phân tích tính vững của mô hình

Chúng tôi tiến hành một số phân tích đánh giá mức độ tin cậy của mô hình hồi quy ở phần trên. Thứ nhất, phân tích ở phần trên cho thấy rằng các ước lượng tương tự nhau ở các mẫu NLD khác nhau, chẳng hạn như tất cả NLD, người làm công ăn lương và NLD làm việc ít nhất 40 hoặc 48 giờ một tuần.

Thứ hai, như đã đề cập ở trên, lương tối thiểu được tuân thủ cao hơn trong khu vực chính thức. Trong Bảng A.4 của Phụ lục, chúng tôi xem xét ảnh hưởng của mức lương tối thiểu đối với NLD có công việc chính thức (công việc có BHXH). Nhìn chung, kết quả khá giống với các kết quả trong các bảng trước. Ảnh hưởng của mức lương tối thiểu đối với tiền lương tháng không có ý nghĩa thống kê. Mức lương tối thiểu tăng 1% làm giảm số giờ làm việc 0,55% nhưng tăng tiền lương bình quân giờ 0,65%.

Thứ ba, chúng tôi ước lượng hồi quy hiệu ứng cố định ở cấp huyện và theo năm nhưng không kiểm soát xu hướng thời gian theo của tỉnh. Các nghiên cứu gần đây thường kiểm soát biến xu hướng thời gian theo tỉnh, nhưng việc kiểm soát xu hướng thời gian theo tỉnh có thể làm sai lệch tác động của lương tối thiểu (Wolfers, 2006; Baum-Snow và Lutz, 2011). Bảng A.5 trong Phụ lục trình bày hồi quy mà không kiểm soát xu hướng thời gian theo tỉnh. Kết quả đưa ra các ước lượng tương tự về tác động của mức lương tối thiểu lên việc làm và tiền lương như các hồi quy có kiểm soát xu hướng thời gian theo tỉnh.

Thứ tư, chúng tôi ước lượng tác động của mức lương tối thiểu sử dụng số liệu cả cuộc khảo sát năm 2020. Đại dịch COVID-19 làm giảm sự tuân thủ mức lương tối thiểu. Kết quả hồi quy rất giống với kết quả ở phần trên (xem Bảng A.6 trong Phụ lục).

Thứ năm, chúng tôi sử dụng cường độ ánh sáng đêm như một biến giải thích trong mô hình. Một tiêu chí trong việc xác định mức lương tối thiểu và xác định vùng lương tối thiểu là tăng trưởng kinh tế. Trong mô hình của chúng tôi, chúng tôi đã kiểm soát các hiệu ứng cố định hàng năm theo tỉnh, bao gồm cả tăng trưởng kinh tế của các tỉnh. Tuy nhiên, không có số liệu sẵn có về GDP của các huyện. Do đó, chúng tôi sử dụng ánh sáng đêm như là một biến đại diện cho GDP (ví dụ: xem Henderson và cộng sự, 2011; Chen và Nordhaus, 2011; Pinkovskiy và Sala-i-Martin, 2016; Gibson và cộng sự, 2021; Hu và Yao, 2021).<sup>12</sup> Bảng A.7 trong Phụ lục cho thấy rằng các hồi quy kiểm soát ánh sáng đêm đưa ra các ước lượng tương tự về tác động của mức lương tối thiểu giống như các hồi quy ở trên.

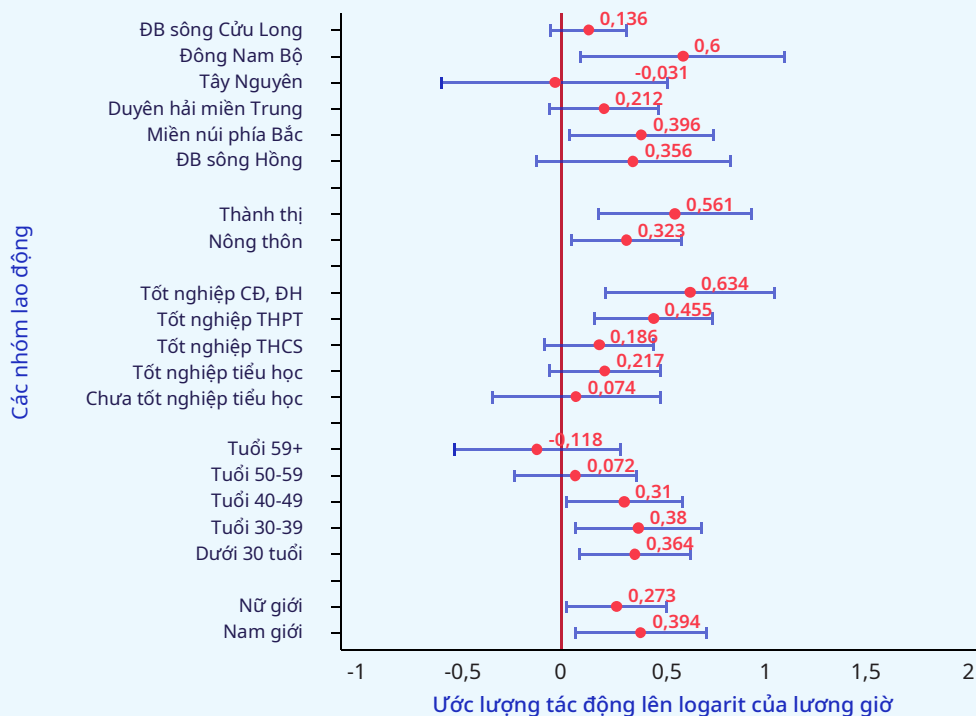
12 Dữ liệu ánh sáng ban đêm là một loại dữ liệu không gian địa lý, trong đó mỗi điểm dữ liệu có thông tin địa lý được kết nối với nó. Một điểm dữ liệu cho một vị trí cụ thể tại một thời điểm cụ thể được thể hiện bằng mỗi pixel trong ảnh vệ tinh ánh sáng ban đêm. Giá trị của pixel thể hiện cường độ của ánh sáng vào ban đêm, được đo bằng bức xạ và sau đó được chuyển đổi thành một số kỹ thuật số rời rạc từ 0 đến 63 (Hu và Yao, 2021).

### 5.3. Tác động của lương tối thiểu lên các nhóm lao động khác nhau

Trong phần này, chúng tôi xem xét các tác động của lương tối thiểu đối với log tiền lương bình quân giờ cho các nhóm lao động khác nhau. Chúng tôi ước lượng mô hình hồi quy ở phương trình 1 với biến phụ thuộc là logarit của tiền lương trình bình một giờ cho các phân nhóm NLĐ khác nhau. Hình 10 đến Hình 12 là trình bày các ước lượng và khoảng tin cậy 95% của biến logarit của lương tối thiểu trong các hồi quy này. Trong các Hình A.9 đến A.11 trong Phụ lục, chúng tôi ước lượng ảnh hưởng của lương tối thiểu đến xác suất nhận lương dưới mức tối thiểu cho các phân nhóm NLĐ khác nhau. Để giải thích, chúng tôi tập trung vào các tác động của mức lương tối thiểu đối với tiền lương theo giờ cho các nhóm NLĐ.

Kết quả hồi quy cho thấy hầu hết các ước lượng đều có dấu dương, cho thấy tác động tích cực của lương tối thiểu lên tiền lương bình quân giờ của hầu hết các phân nhóm NLĐ. Hình 10 cho thấy tác động tương tự của mức lương tối thiểu đối với lao động nữ và lao động nam. Theo nhóm tuổi, lương tối thiểu có tác động đáng kể đối với lao động dưới 50 tuổi nhưng không ảnh hưởng đến lao động từ 50 tuổi. Ảnh hưởng của lương tối thiểu có ý nghĩa thống kê đối với lao động có trình độ trung học phổ thông và trên trung học. Có lẽ, năng suất lao động có nhiều khả năng tăng đối với lao động trẻ và có trình độ học vấn cao. Hơn nữa, những người này có xu hướng làm việc trong các khu vực chính thức, nơi mức lương tối thiểu được tuân thủ chặt chẽ.

► **Hình 10: Tác động của lương tối thiểu lên lương bình quân giờ của NLĐ ở các nhóm dân số khác nhau**

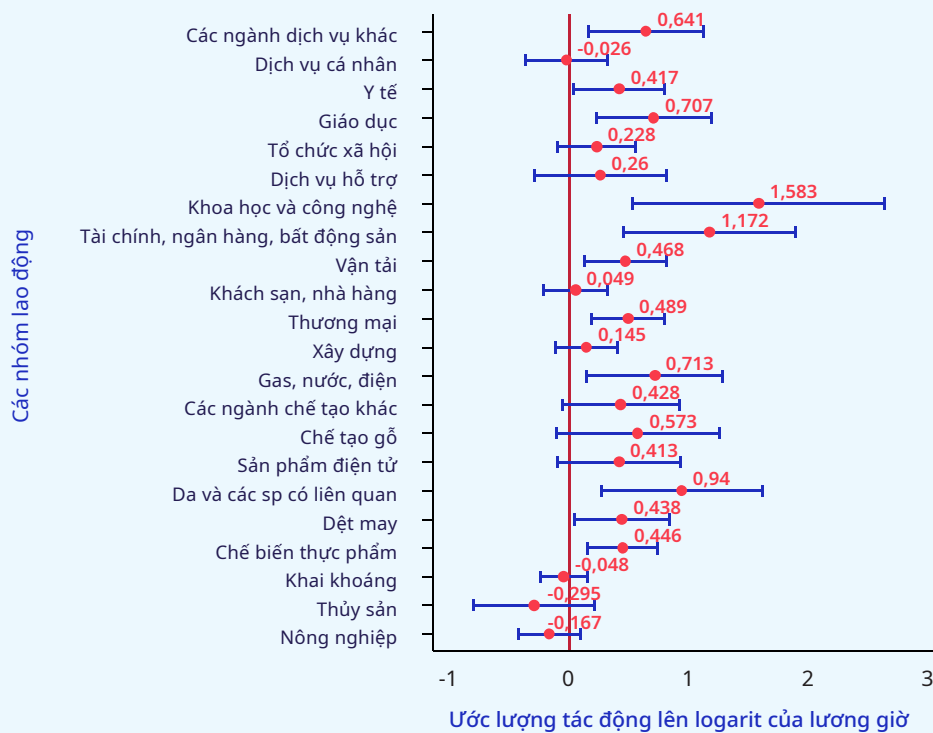


Lưu ý: Hình trên trình bày ước lượng và khoảng tin cậy 95% của tác động của log lương tối thiểu lên log tiền lương bình quân giờ của các nhóm NLĐ.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

Theo ngành, ảnh hưởng của mức lương tối thiểu đối với tiền lương bình quân giờ là cao nhất ở các ngành chuyên môn và khoa học, sau đó là ngân hàng, tài chính và bất động sản (Hình 11). Những ngành này có xu hướng sử dụng lao động trẻ hơn và có trình độ học vấn cao hơn. Lương tối thiểu không có ảnh hưởng đối với NLĐ ở các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, khai thác mỏ và dịch vụ của các cá nhân và hộ gia đình. Các ngành này sử dụng nhiều lao động nên khả năng tăng năng suất lao động thấp. Hơn nữa, những ngành này bao gồm một tỷ lệ lớn việc làm phi chính thức, vốn có mức tuân thủ lương tối thiểu thấp.

► **Hình 11: Tác động của lương tối thiểu lên lương bình quân giờ của NLĐ ở các ngành khác nhau**



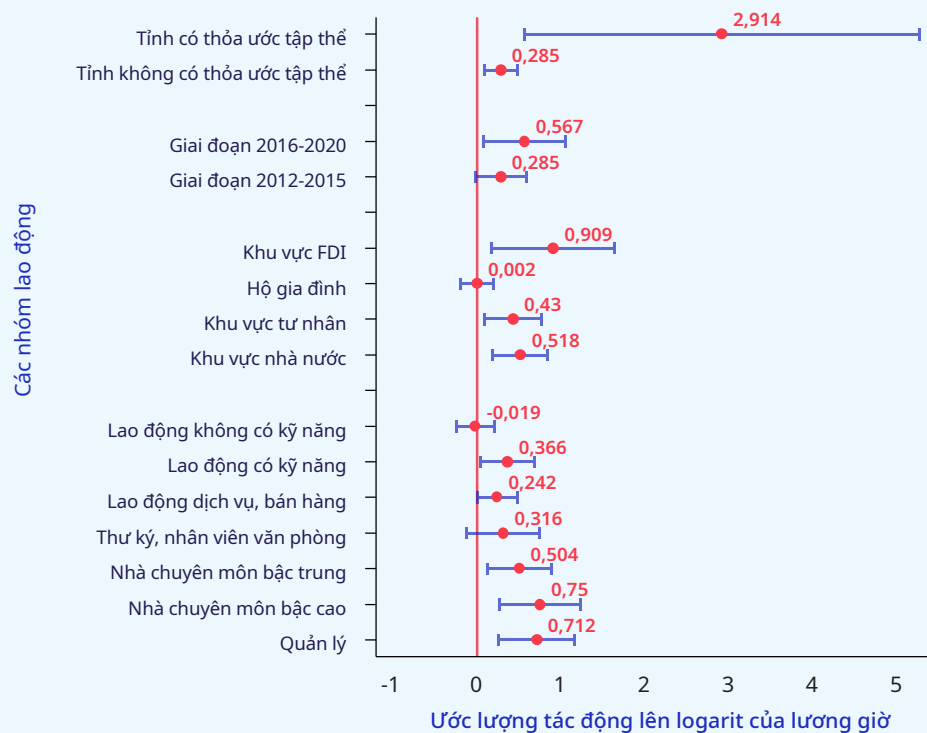
Lưu ý: Hình trên trình bày ước lượng và khoảng tin cậy 95% của tác động của log lương tối thiểu lên log tiền lương bình quân giờ của các nhóm NLĐ.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

Hình 12 cho thấy ước lượng tác động của lương tối thiểu đối với các NLĐ với các đặc điểm việc làm khác nhau. Ảnh hưởng của mức lương tối thiểu đối với cán bộ quản lý và lao động trình độ cao cao hơn so với NLĐ ở các nghề nghiệp khác. Theo khu vực, ảnh hưởng của mức lương tối thiểu lên lương bình quân giờ của NLĐ cao nhất ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi nhỏ nhất và không đáng kể ở khu vực hộ gia đình. Khu vực hộ gia đình chủ yếu bao gồm các công việc phi chính thức cho những người có trình độ học vấn thấp hơn.

Tác động của mức lương tối thiểu trong giai đoạn 2016 - 2020 lớn hơn so với giai đoạn 2012 - 2015, mặc dù sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Một lý do có thể khiến mức lương tối thiểu giai đoạn 2016 - 2020 có tác động cao hơn là do việc thực hiện và mở rộng thỏa ước lao động tập thể tại một số doanh nghiệp. Chúng tôi chạy hồi quy cho các tỉnh có và không có thỏa ước lao động tập thể. Tính đến năm 2021, 9 tỉnh có thỏa ước lao động tập thể (để biết thông tin chi tiết hơn về thỏa ước lao động tập thể, xem Do, 2019). Kết quả cho thấy tác động mạnh mẽ của mức lương tối thiểu đến năng suất lao động ở các tỉnh thực hiện thỏa ước lao động tập thể. Ở các tỉnh này, lương tối thiểu tăng 1% đi kèm với 2,9% tăng lên ở tiền lương bình quân giờ.

► **Hình 12: Tác động của lương tối thiểu lên lương bình quân giờ của NLĐ ở các khu vực khác nhau**



Lưu ý: Hình trên trình bày ước lượng và khoảng tin cậy 95% của tác động của log lương tối thiểu lên log tiền lương bình quân giờ của các nhóm NLĐ.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

# ▶ 6

## Kết luận



# 6 ▶ Kết luận

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của lương tối thiểu đến việc làm và năng suất lao động ở Việt Nam sử dụng số liệu từ các cuộc Điều tra LĐVL gần đây. Mức lương tối thiểu thực tế ở Việt Nam tăng khoảng 4% hàng năm trong giai đoạn 2012-2020. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam có tỷ lệ lao động nhận lương dưới mức tối thiểu thấp hơn (năm 2020 là 7,8%). Tuy nhiên, tỷ lệ thấp này được lý giải là do lương tối thiểu thấp so với mặt bằng chung của thị trường.

Kết quả từ phân tích hồi quy cho thấy không có tác động đáng kể của việc tăng lương tối thiểu đến việc làm và tiền lương nói chung trong giai đoạn 2012-2020. Một lý do có thể khiến lương tối thiểu không ảnh hưởng đến lương bình quân là lương tối thiểu ở Việt Nam khá thấp. Năm 2020, tỷ lệ giữa lương tối thiểu trung bình so với lương trung vị là 58%, thấp hơn nhiều so với các nước châu Á khác. Tuy nhiên lương tối thiểu ở Việt Nam có làm giảm số giờ làm việc trung bình của người lao động. Có thể, người sử dụng lao động đối phó với việc tăng lương tối thiểu bằng cách giảm giờ làm việc của NLĐ thay vì giảm số NLĐ để đảm bảo tổng chi phí lao động không đổi. Vì tổng tiền lương không thay đổi trong khi số giờ làm việc giảm nên tiền lương bình quân mỗi giờ có xu hướng tăng lên do tăng lương tối thiểu. Mức lương tối thiểu tăng 1% dẫn đến tiền lương theo giờ tăng 0,32%.

Mặc dù mức lương tối thiểu không làm tăng tiền lương bình quân của NLĐ nói chung nhưng làm tăng tiền lương bình quân của NLĐ có mức lương thấp. Mức lương tối thiểu tăng 1% dẫn đến tiền lương tháng của NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu tăng 0,83%. Tuy nhiên, lương tối thiểu cao hơn dẫn đến tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu cao hơn. Điều này cho thấy rằng người sử dụng lao động không có khả năng tăng lương cho tất cả những NLĐ có mức lương thấp.

Nghiên cứu này cũng chỉ ra ảnh hưởng mạnh mẽ của đại dịch COVID-19 đối với NLĐ lương thấp. Năm 2020, lương tối thiểu không tăng, nhưng tỷ lệ NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu tăng 2,8 điểm phần trăm (hay 56%) từ 5,0% năm 2019 lên 7,8 % vào năm 2020.

Những phát hiện từ nghiên cứu này đưa ra một số hàm ý chính sách. Thứ nhất, mặc dù tỷ lệ lao động nhận mức lương dưới mức tối thiểu ở Việt Nam tương đối thấp so với các nước khác trong khu vực, nhưng việc tuân thủ mức lương tối thiểu ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Khi mức lương tối thiểu tăng lên sẽ làm tăng tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu. Năm 2020, do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, tỷ lệ lao động nhận lương dưới mức tối thiểu đã tăng lên đáng kể mặc dù mức lương tối thiểu không tăng trong năm. Vì vậy, Chính phủ cần có những biện pháp mạnh mẽ hơn để đảm bảo việc tuân thủ mức lương tối thiểu. Thứ hai, tỷ lệ NLĐ có lương bình quân giờ dưới mức lương giờ tối thiểu bình quân giờ cao hơn tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức lương tháng tối thiểu. Điều này cho thấy sự cần thiết của mức lương tối thiểu theo giờ ở Việt Nam. Nó có thể bảo vệ những NLĐ lương thấp có công việc ngắn hạn. Cuối cùng, những NLĐ lương thấp cần được hỗ trợ trong đại dịch COVID-19. Hiện tại, chỉ những NLĐ bị mất việc làm hoặc tạm thời bị nghỉ việc mới đủ điều kiện nhận hỗ trợ.<sup>13</sup> Việc hỗ trợ cho NLĐ thu nhập thấp nhưng chưa bị mất việc còn rất hạn chế. Mặc dù những NLĐ này không bị mất việc làm nhưng mức lương của họ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch và không đủ khả năng chi trả mức sống tối thiểu. Do đó, các hỗ trợ cũng nên được tập trung vào những NLĐ có mức lương thấp, dưới mức lương tối thiểu.

<sup>13</sup> Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/04/2020 và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/07/2021 của Chính phủ về hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19.

## ▶ Tài liệu tham khảo

- Allegretto, S. A., Dube, A., Reich, M., & Zipperer, B. (2013). Credible research designs for minimum wage studies.
- Angrist, J. D., and J. S. Pischke. 2008. *Mostly Harmless Econometrics: An Empiricist's Companion*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Baum-Snow, N., & Lutz, B. F. (2011). School desegregation, school choice, and changes in residential location patterns by race. *American Economic Review*, 101(7), 3019-46.
- Belman, Dale, and Paul J. Wolfson. 2014. *What Does the Minimum Wage Do?* W.E. Upjohn Institute.
- Broecke, S., Forti, A., & Vandeweyer, M. (2017). The effect of minimum wages on employment in emerging economies: a survey and meta-analysis. *Oxford Development Studies*, 45(3), 366-391.
- Brown, C. (1999), "Minimum Wages, Employment and the Distribution of Income," *In Handbook of Labor Economics*, Vol. 3. Edited by O. Ashenfelter and D. Card. Elsevier Science, 1999: 2101-2163.
- Brown, Charles, Curtis Gilroy, and Andrew Kohen. 1982. "The Effect of the Minimum Wage on Employment and Unemployment." *Journal of Economic Literature* 20: 487-528
- Card, David, and Alan B. Krueger. 1994. "Minimum Wages and Employment: A Case Study of the Fast-Food Industry in New Jersey and Pennsylvania." *American Economic Review*. Vol. 84, No. 5: 772-93.
- Card, David, and Alan B. Krueger. 1995. Myth and Measurement: *The New Economics of the Minimum Wage*. Princeton: Princeton University Press, 1995.
- Chen, X., & Nordhaus, W. D. (2011). Using luminosity data as a proxy for economic statistics. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 108(21), 8589-8594.
- Clemens, J., & Wither, M. (2019). The minimum wage and the Great Recession: Evidence of effects on the employment and income trajectories of low-skilled workers. *Journal of Public Economics*, 170, 53-67.
- Cowgill, M., & Huynh, P. (2016). Weak minimum wage compliance in Asia's garment industry. *Asia-Pacific Garment and Footwear Sector Research Note*, 5, 1-8.
- Cunningham, W. V. (2007). Minimum Wages and Social Policy Lessons from Developing Countries, Washington, DC: The World Bank.
- Del Carpio, X., Nguyen, C., Nguyen, H., & Wang, C. (2013). The Impact of Minimum Wages on Employment, Wages and Welfare: The Case of Vietnam. <https://mpira.ub.uni-muenchen.de/id/eprint/83677>
- Dinardo, J., Fortin, N. and Lemieux, T. (1996). 'Labor market institutions and the distribution of wages, 1973-1992: A semiparametric approach', *Econometrica*, 64, pp. 1,001-1,044.
- Dinkelmann, T., & Ranchhod, V. (2012). Evidence on the impact of minimum wage laws in an informal sector: Domestic workers in South Africa. *Journal of Development Economics*, 99(1), 27-45.
- Do, C. (2019), Multi-employer Bargaining Agreements Towards a High-road Approach, ILO and the Ministry of Health, Labor and Welfare of Japan.

Dube, A. (2019). Minimum wages and the distribution of family incomes. *American Economic Journal: Applied Economics*, 11(4), 268-304.

Gibson, J., Olivia, S., Boe-Gibson, G., & Li, C. (2021). Which night lights data should we use in economics, and where?. *Journal of Development Economics*, 149, 102602.

Government of Vietnam (2012-2019), Decrees of the Government on regulations on regional minimum wages for employees working in enterprises, cooperatives, cooperative groups, farms, households, individuals and agencies and organizations that hire labor under contracts. Labor, 2014 to 2019. Available at: <https://thuvienphapluat.vn/>.

Gudibande, R. R., & Jacob, A. (2020). *Minimum wage law for domestic workers: impact evaluation of the Indian experience*, World Development, 130.

Hamermesh, D. (1986), 'The demand for labor in the long run', 429–71 in Ashenfelter, O. and Layard, R. (ed.), *Handbook of Labor Economics*, Volume 1, North-Holland, Amsterdam.

Hansen, H., Rand, J. & Torm, N. (2014), Effects of minimum wage changes on manufacturing firms in Viet Nam, Technical report, University of Copenhagen.

Hansen, H., Rand, J., & Torm, N. (2016). The impact of minimum wage adjustments on Vietnamese wage inequality. International Labour Organization.

Heckman, J., R. Lalonde, and J. Smith. 1999. "The Economics and Econometrics of Active Labor Market Programs." In *Handbook of Labor Economics*. vol. 3, edited by A. Ashenfelter and D. Card, 1865–2097. Amsterdam: Elsevier Science.

Henderson, V., Storeygard, A., & Weil, D. N. (2011). A bright idea for measuring economic growth. *American Economic Review*, 101(3), 194-99.

Hohberg, M., & Lay, J. (2015). The impact of minimum wages on informal and formal labor market outcomes: evidence from Indonesia. *IZA Journal of labor & Development*, 4(1), 1-25.

Hu, Y., & Yao, J. (2021). Illuminating economic growth. *Journal of Econometrics*. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jeconom.2021.05.007>

Inspection in Viet Nam's Electronics Sector, ILO.

Katz, Lawrence F., and Alan B. Krueger. 1992. "The Effect of the Minimum Wage on the Fast Food Industry." *Industrial and Labor Relations Review*, Vol. 46, No. 1: 6-21.

Kugler A, and Kugler M (2009). Labor market effects of payroll taxes in developing countries: evidence from Colombia, *Economic Development and Cultural Change* 57(2):335–358.

Neumark, D. 2018. Employment effects of minimum wages. *IZA World of Labor*.

Neumark, David, and William Wascher. 2007. "Minimum Wages and Employment", IZA DP Working Papers No. 2570, *Institute for the Study of Labor*, Bonn, German.

Nguyen, C. V. (2021). *Employment Mobility of FDI Workers in Vietnam: New Evidence from Recent Surveys* (No. 891). GLO Discussion Paper.

Nguyen, C., 2013. The impact of minimum wages on employment of low-wage workers, *The Economics of Transition*, 21(3), pages 583-615, 07.

Nguyen, C., 2017a, Do Minimum Wages Affect Firms' Labor and Capital? Evidence from Vietnam", *Journal of Asian Pacific Economy*, 22(2), 291-308.

Nguyen, C., 2017b. Do minimum wage increases matter to firm profitability? The case of Vietnam. *Journal of International Development*, 29(6), 790-804.

Nguyen, D. X. (2019). Minimum wages and firm productivity: Evidence from Vietnamese manufacturing firms. *International Economic Journal*, 33(3), 560-572.

Pinkovskiy, M., & Sala-i-Martin, X. (2016). Lights, camera... income! Illuminating the national accounts-household surveys debate. *The Quarterly Journal of Economics*, 131(2), 579-631.

Raj-Reichert, G., and Plank, L. (2019), *Labour Law Compliance and the Role of Labour*.

Rama, Martin. 2001. "The Consequences of Doubling the Minimum Wage: The Case of Indonesia." *Industrial and Labor Relations Review*, Vol. 54, No. 4: 864-81.

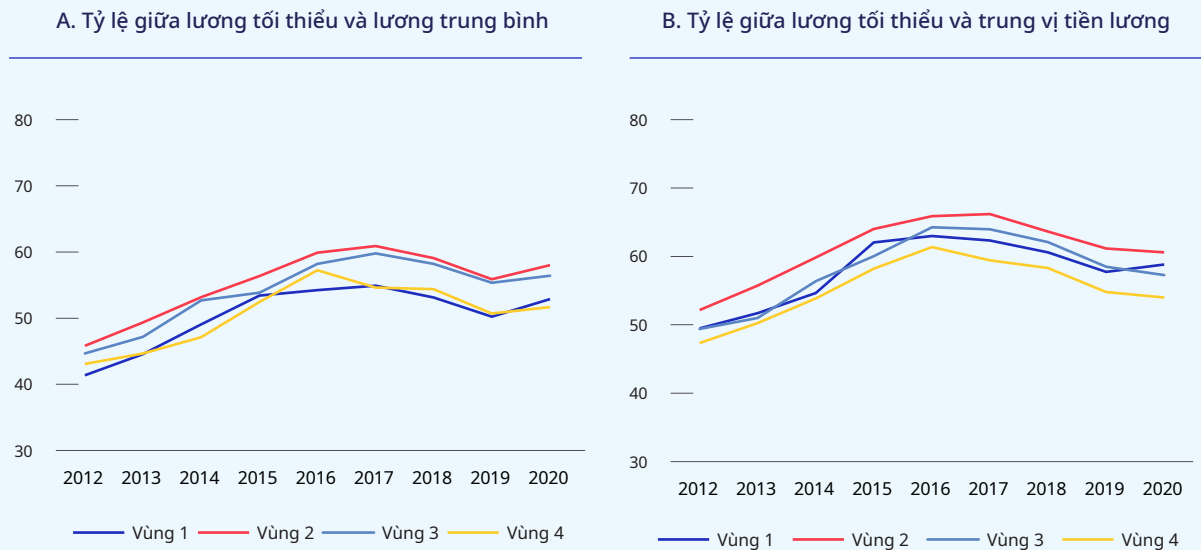
Rani, U., Belser, P., Oelz, M., & Ranjbar, S. (2013). Minimum wage coverage and compliance in developing countries. *International Labour Review*, 152(3-4), 381-410.

Wolfers, J. (2006). Did unilateral divorce laws raise divorce rates? A reconciliation and new results. *American Economic Review*, 96(5), 1802-1820.

## ► Phụ lục

► **Hình A.1. Lương trung bình, lương trung vị và lương tối thiểu theo vùng**

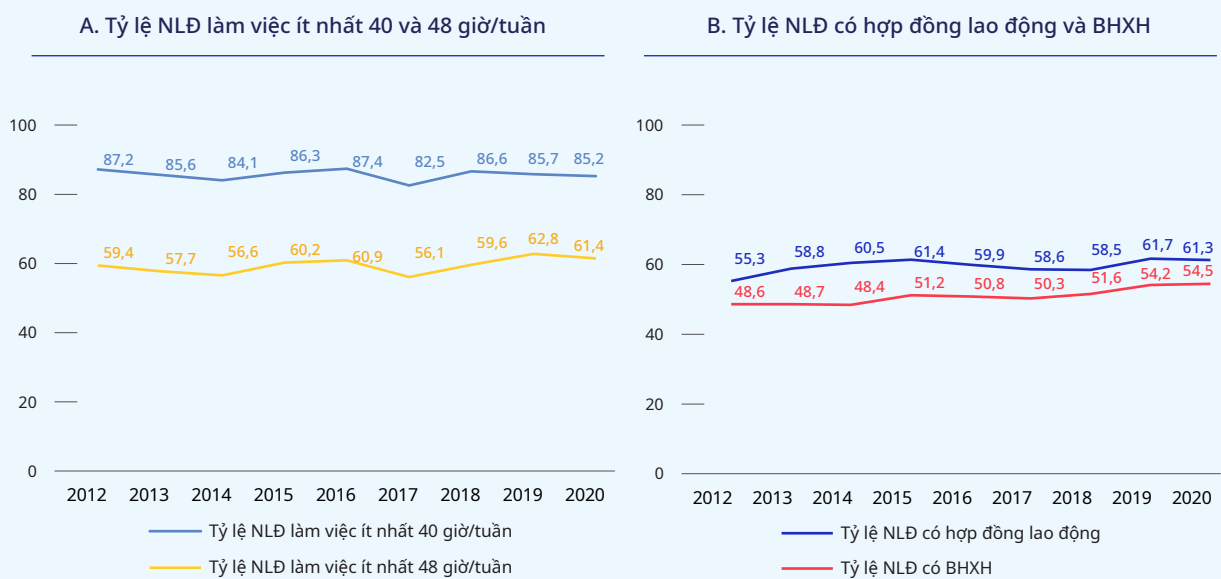
Đơn vị tính: %



Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

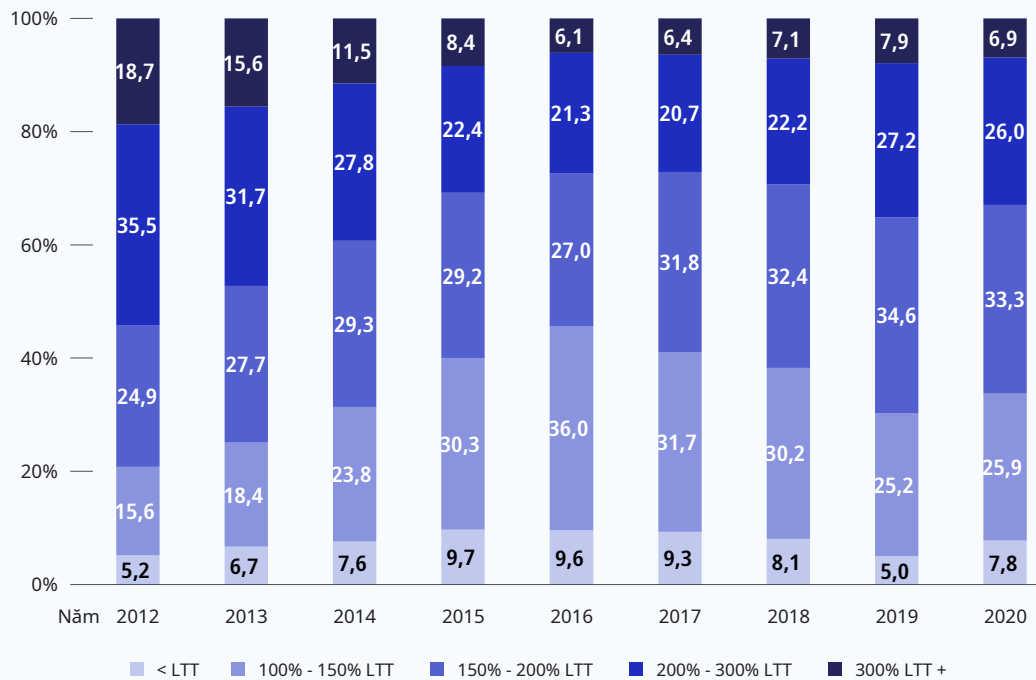
► **Hình A.2. Đặc điểm của NLĐ**

Đơn vị tính: %



Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

▶ **Hình A.3. Phân phối NLD theo tiền lương hàng tháng của họ tương ứng với mức lương tối thiểu**



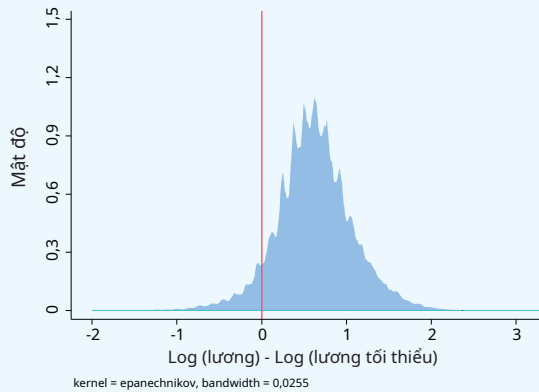
Lưu ý: Hình này cho thấy sự phân phối của NLD theo tiền lương hàng tháng của họ so với mức lương tối thiểu. Tỷ lệ NLD có mức lương dưới mức lương tối thiểu và NLD có mức lương nằm giữa lương tối thiểu và 150% lương tối thiểu có xu hướng giảm trong những năm gần đây, trong khi tỷ lệ NLD có mức lương trên 150% lương tối thiểu có xu hướng tăng lên.

Mẫu NLD được giới hạn ở những người làm việc ít nhất 40 giờ một tuần.

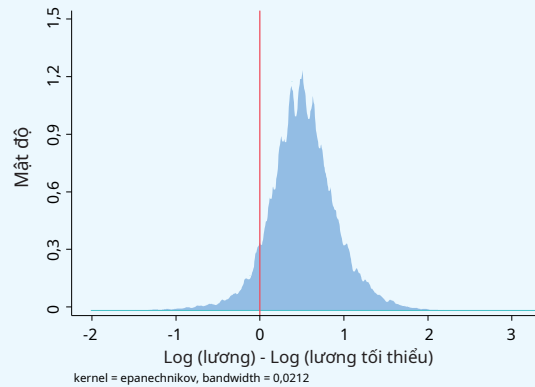
Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

► **Hình A.4. Tuân thủ mức lương tối thiểu**

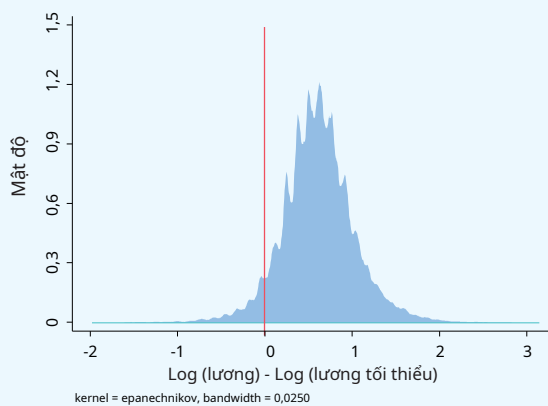
A. Phân phối khác biệt giữa log lương hàng tháng và log lương tối thiểu của NLD làm việc ít nhất 40 giờ một tuần: mẫu 2012-2015



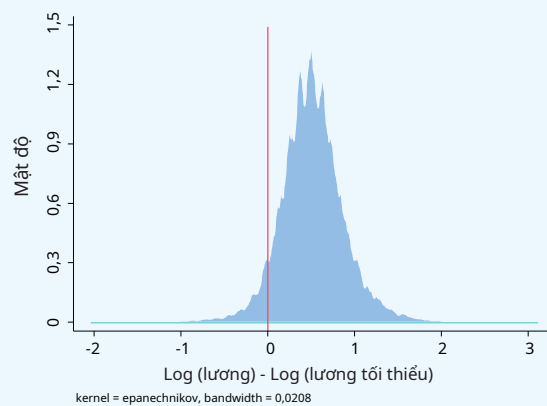
A. Phân phối khác biệt giữa log lương hàng tháng và log lương tối thiểu của NLD làm việc ít nhất 40 giờ một tuần: mẫu 2012-2015



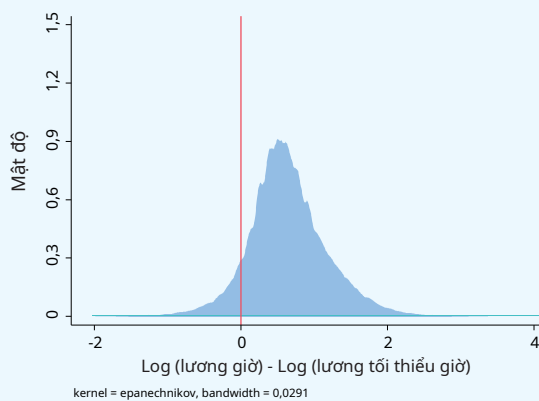
C. Phân phối khác biệt giữa log lương hàng tháng và log lương tối thiểu của NLD làm việc ít nhất 48 giờ một tuần: mẫu 2012-2015



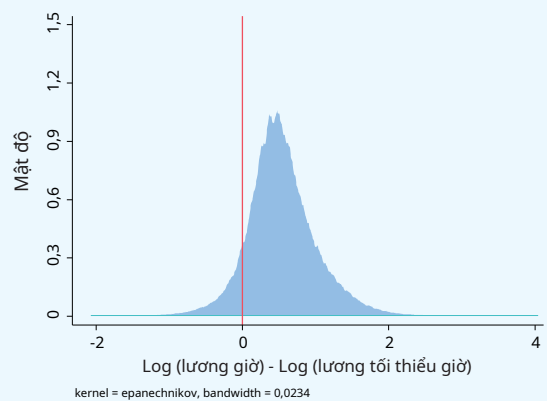
D. Phân phối khác biệt giữa log lương hàng tháng và log lương tối thiểu của NLD làm việc ít nhất 48 giờ một tuần: mẫu 2016-2019



E. Phân phối khác biệt giữa log lương theo giờ log và log lương tối thiểu hàng giờ (tất cả người làm công ăn lương): mẫu 2012-2015



F. Phân phối khác biệt giữa log lương theo giờ log và log lương tối thiểu hàng giờ (tất cả người làm công ăn lương): mẫu 2016-2019

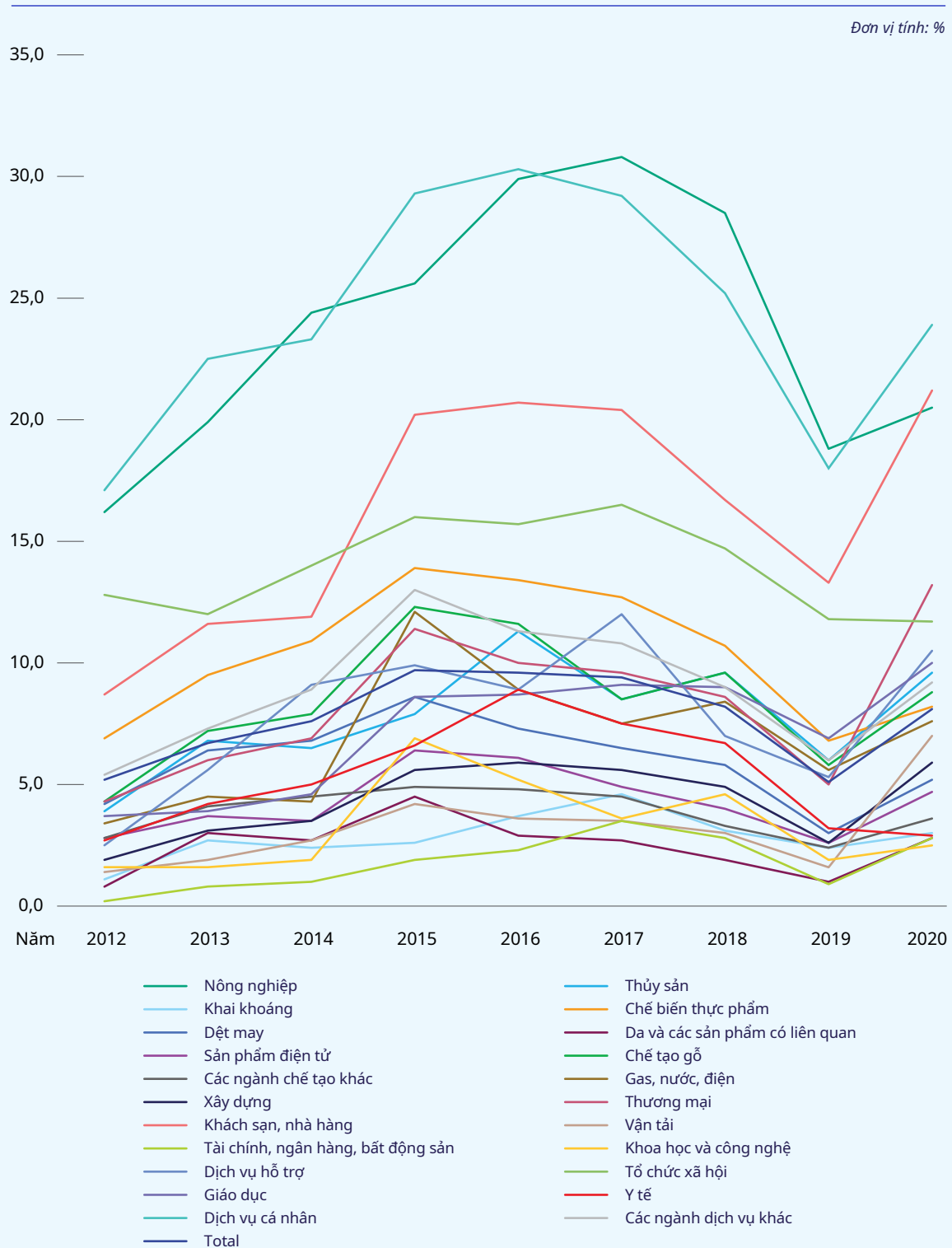


*Lưu ý: Hình này cho thấy sự phân phối của NLD theo tiền lương hàng tháng của họ so với mức lương tối thiểu. Tỷ lệ NLD có mức lương dưới mức lương tối thiểu và NLD có mức lương nằm giữa lương tối thiểu và 150% lương tối thiểu có xu hướng giảm trong những năm gần đây, trong khi tỷ lệ NLD có mức lương trên 150% lương tối thiểu có xu hướng tăng lên.*

*Mẫu NLD được giới hạn ở những người làm việc ít nhất 40 giờ một tuần.*

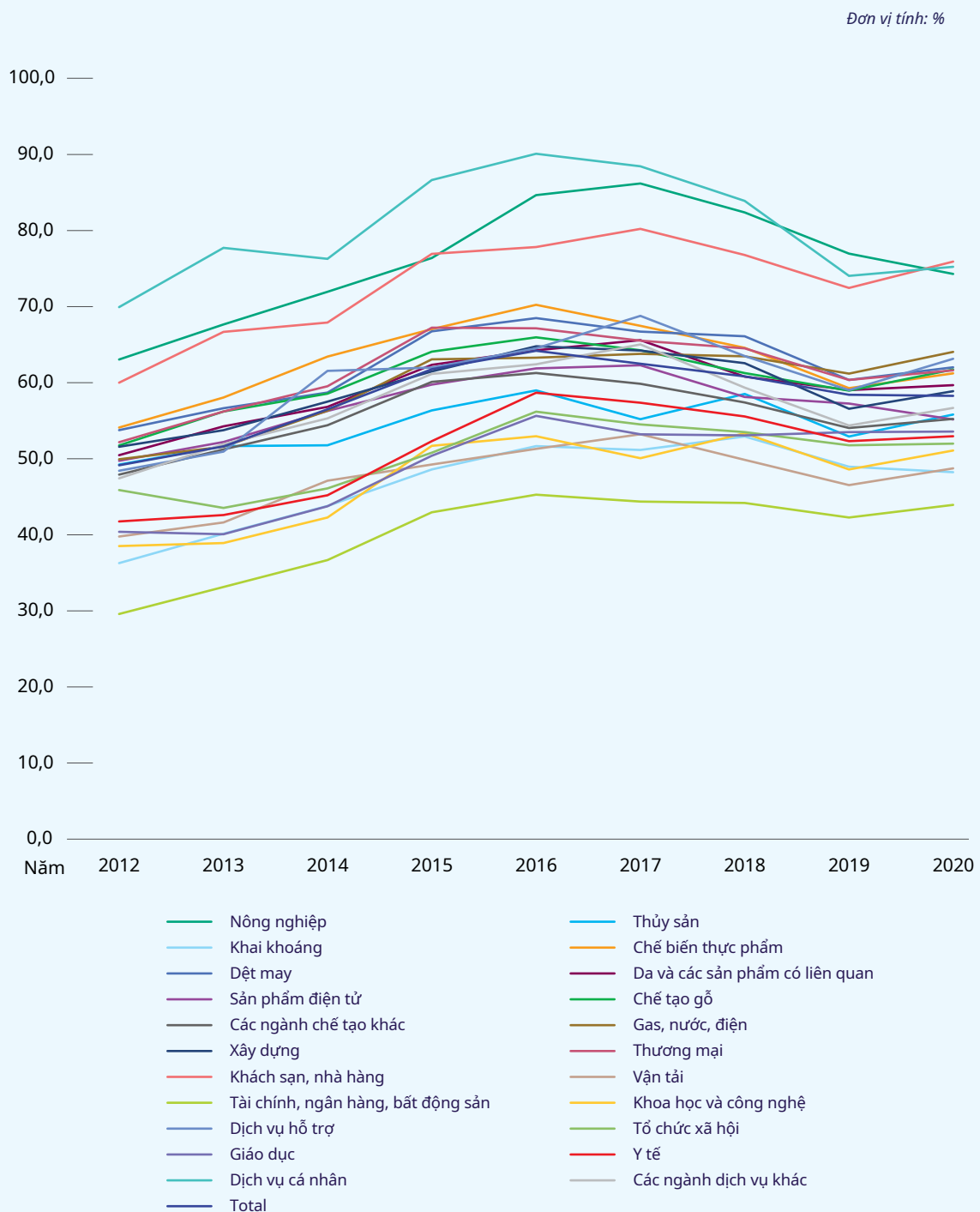
*Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.*

▶ **Hình A.5. Tỷ lệ NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu theo ngành trong giai đoạn 2012-2020**



Lưu ý: Bảng này ước lượng tỷ lệ phần trăm NLĐ nhận lương dưới mức tối thiểu tháng trong mẫu NLĐ làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

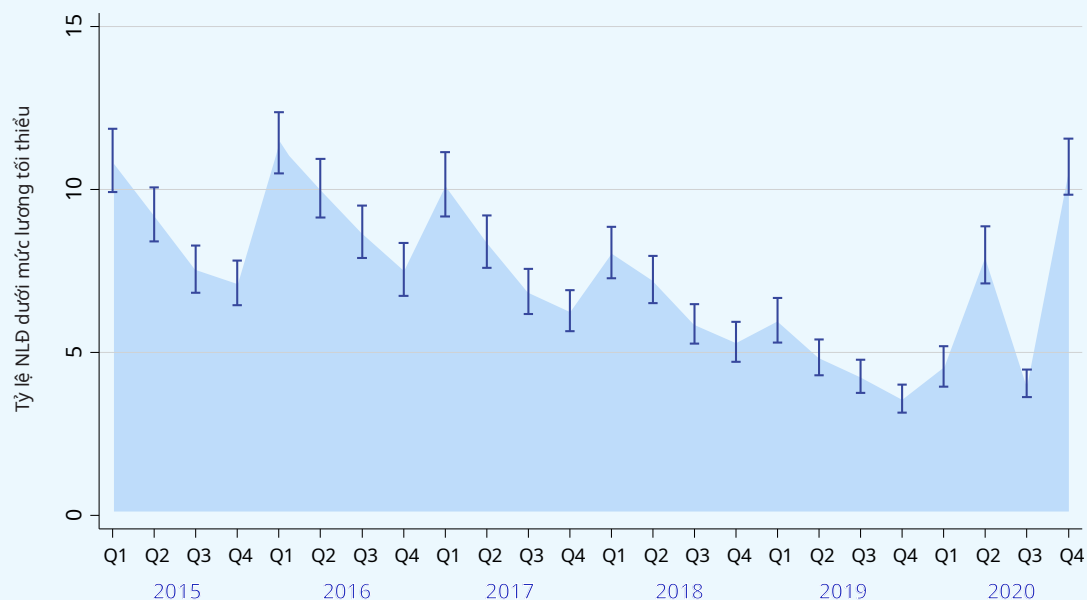
▶ **Hình A.6. Tỷ lệ tiền lương tối thiểu so với tiền lương trung bình**

Lưu ý: Bảng này ước lượng tỷ lệ giữa lương tối thiểu và lương trung bình trong mẫu NLĐ làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

▶ **Hình A.7. Tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu theo Quý**

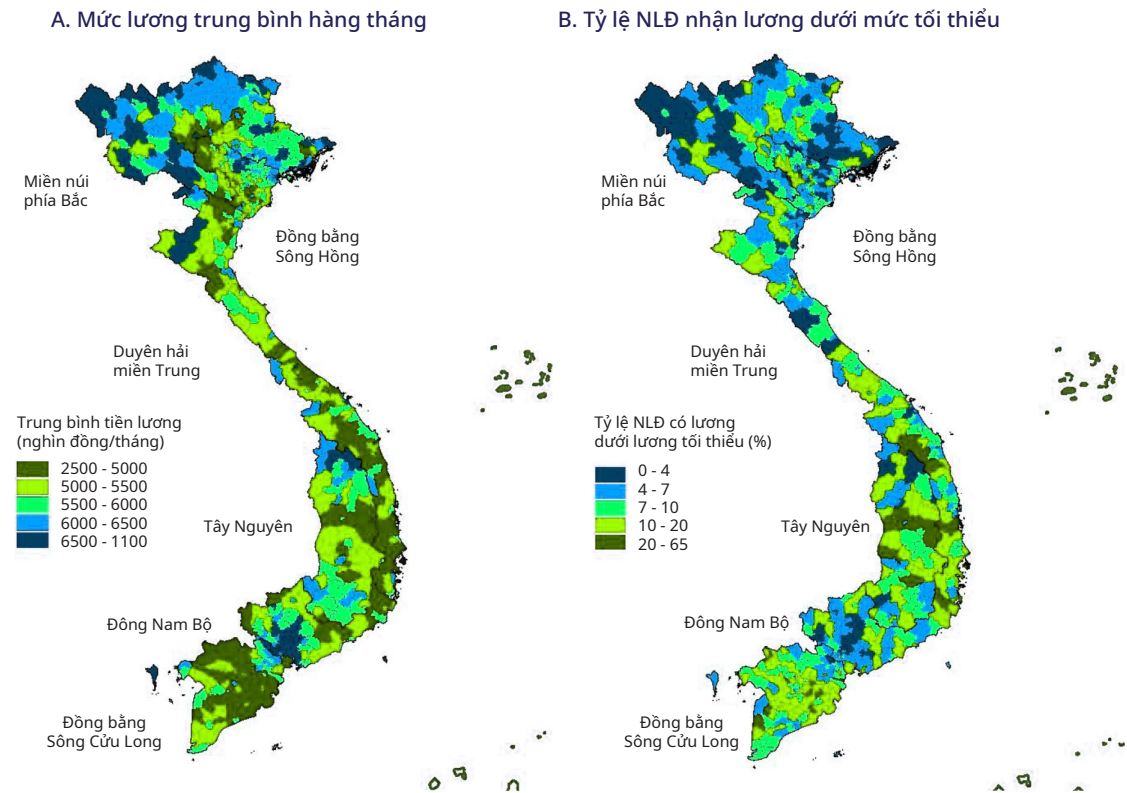
Đơn vị tính: %



Lưu ý: Hình này mô tả tỷ lệ lao động nhận lương dưới mức tối thiểu theo quý trong những năm gần đây (mẫu bao gồm NLD làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần).

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

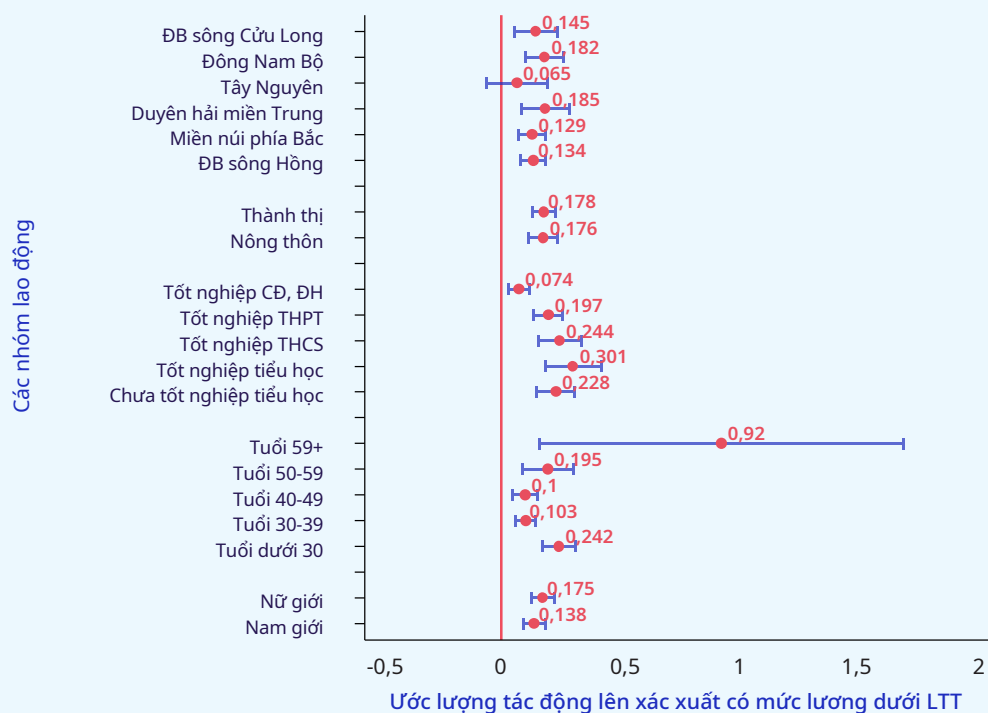
► **Hình A.8. Tiền lương bình quân hàng tháng và tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu giai đoạn 2012-2020**



*Lưu ý: Hình này ước lượng mức lương trung bình và tỷ lệ NLD nhận lương dưới mức tối thiểu (đối với những NLD làm việc ít nhất 40 giờ một tuần).*

*Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LDVL.*

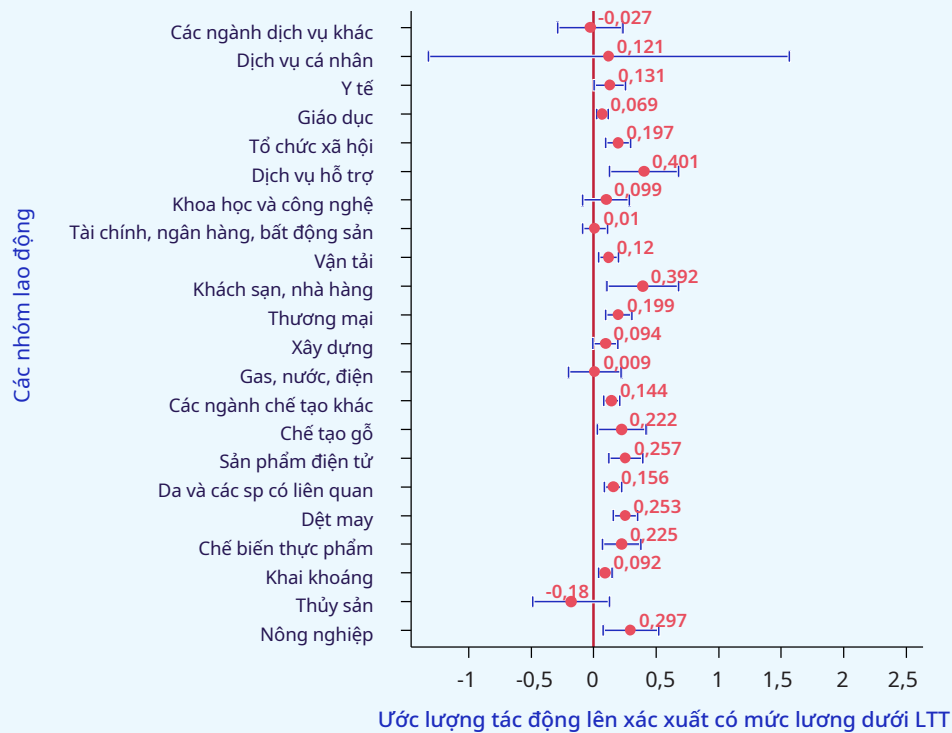
▶ **Hình A.9: Ước lượng tác động của lương tối thiểu đến xác suất NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu đối với các nhóm dân số khác nhau**



Lưu ý: Hình này mô tả ước lượng và khoảng tin cậy 95% của log tiền lương tối thiểu trong hồi quy xác suất NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu cho các nhóm dân số khác nhau.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

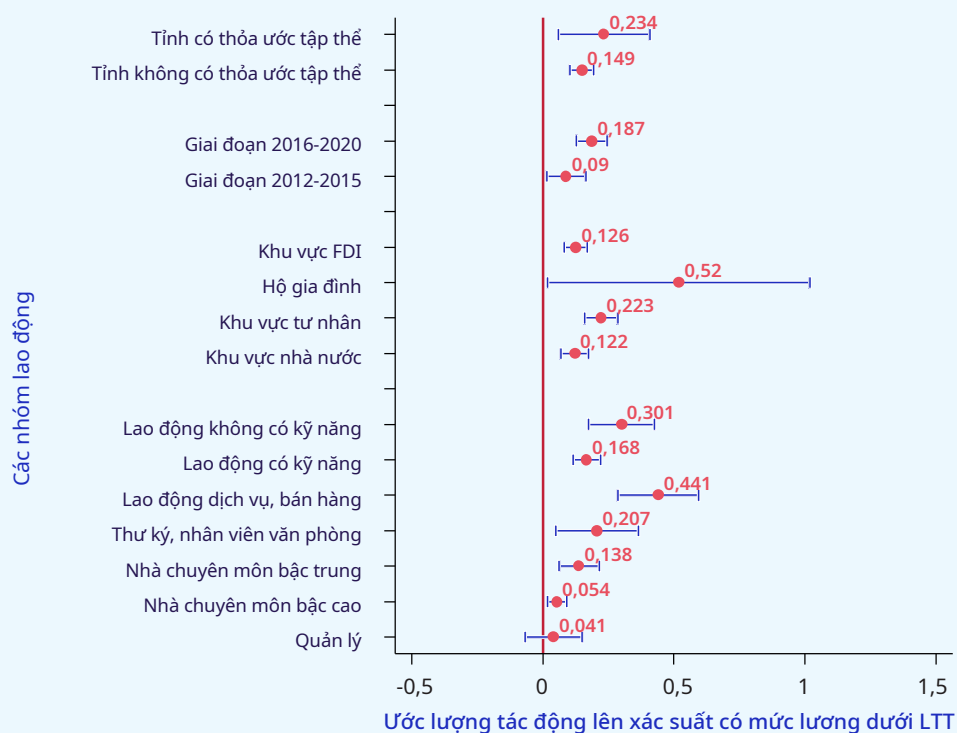
► **Hình A.10: Ước lượng tác động của lương tối thiểu đến xác suất NLD có thu nhập dưới mức lương tối thiểu đối với lao động trong các ngành**



*Lưu ý: Hình này mô tả ước lượng và khoảng tin cậy 95% của log tiền lương tối thiểu trong hồi quy xác suất NLD có thu nhập dưới mức lương tối thiểu cho các nhóm dân số khác nhau.*

*Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.*

► **Hình A.11: Ước lượng tác động của lương tối thiểu đến xác suất NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu đối với các nhóm dân số khác nhau**



Lưu ý: Hình này mô tả ước lượng và khoảng tin cậy 95% của log tiền lương tối thiểu trong hồi quy xác suất NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu cho các nhóm dân số khác nhau.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

► **Bảng A1. Tỷ lệ NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu theo ngành nghề**

Đơn vị tính: %

| Ngành                              | Năm        |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                                    | 2012       | 2013       | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       | 2019       | 2020       |
| Nông nghiệp                        | 16,2       | 19,9       | 24,4       | 25,6       | 29,9       | 30,8       | 28,5       | 18,8       | 20,5       |
| Thủy sản                           | 3,9        | 6,8        | 6,5        | 7,9        | 11,3       | 8,5        | 9,6        | 6,0        | 9,6        |
| Khai khoáng                        | 1,1        | 2,7        | 2,4        | 2,6        | 3,7        | 4,6        | 3,1        | 2,4        | 3,0        |
| Chế biến thực phẩm                 | 6,9        | 9,5        | 10,9       | 13,9       | 13,4       | 12,7       | 10,7       | 6,8        | 8,2        |
| Dệt may                            | 4,2        | 6,4        | 6,8        | 8,6        | 7,3        | 6,5        | 5,8        | 3,0        | 5,2        |
| Da và các sản phẩm có liên quan    | 0,8        | 3,0        | 2,7        | 4,5        | 2,9        | 2,7        | 1,9        | 1,0        | 2,8        |
| Sản phẩm điện tử                   | 2,8        | 3,7        | 3,5        | 6,4        | 6,1        | 4,9        | 4,0        | 2,6        | 4,7        |
| Chế tạo gỗ                         | 4,3        | 7,2        | 7,9        | 12,3       | 11,6       | 8,5        | 9,6        | 5,8        | 8,8        |
| Các ngành chế tạo khác             | 2,8        | 4,1        | 4,5        | 4,9        | 4,8        | 4,5        | 3,3        | 2,4        | 3,6        |
| Gas, nước, điện                    | 3,4        | 4,5        | 4,3        | 12,1       | 8,9        | 7,5        | 8,4        | 5,6        | 7,6        |
| Xây dựng                           | 1,9        | 3,1        | 3,5        | 5,6        | 5,9        | 5,6        | 4,9        | 2,6        | 5,9        |
| Thương mại                         | 4,3        | 6,0        | 6,9        | 11,4       | 10,0       | 9,6        | 8,6        | 5,0        | 13,2       |
| Khách sạn, nhà hàng                | 8,7        | 11,6       | 11,9       | 20,2       | 20,7       | 20,4       | 16,7       | 13,3       | 21,2       |
| Vận tải                            | 1,4        | 1,9        | 2,7        | 4,2        | 3,6        | 3,5        | 3,0        | 1,6        | 7,0        |
| Tài chính, ngân hàng, bất động sản | 0,2        | 0,8        | 1,0        | 1,9        | 2,3        | 3,5        | 2,8        | 0,9        | 2,8        |
| Khoa học và công nghệ              | 1,6        | 1,6        | 1,9        | 6,9        | 5,2        | 3,6        | 4,6        | 1,9        | 2,5        |
| Dịch vụ hỗ trợ                     | 2,5        | 5,6        | 9,1        | 9,9        | 8,9        | 12,0       | 7,0        | 5,3        | 10,5       |
| Tổ chức xã hội                     | 12,8       | 12,0       | 14,0       | 16,0       | 15,7       | 16,5       | 14,7       | 11,8       | 11,7       |
| Giáo dục                           | 3,7        | 3,9        | 4,6        | 8,6        | 8,7        | 9,1        | 9,0        | 6,9        | 10,0       |
| Y tế                               | 2,7        | 4,2        | 5,0        | 6,6        | 8,9        | 7,5        | 6,7        | 3,2        | 2,9        |
| Dịch vụ cá nhân                    | 17,1       | 22,5       | 23,3       | 29,3       | 30,3       | 29,2       | 25,2       | 18,0       | 23,9       |
| Các ngành dịch vụ khác             | 5,4        | 7,3        | 8,9        | 13,0       | 11,3       | 10,8       | 9,0        | 6,0        | 9,2        |
| <b>Toàn bộ</b>                     | <b>5,2</b> | <b>6,7</b> | <b>7,6</b> | <b>9,7</b> | <b>9,6</b> | <b>9,4</b> | <b>8,2</b> | <b>5,1</b> | <b>8,1</b> |

Lưu ý: Bảng này ước lượng tỷ lệ NLĐ có thu nhập dưới mức lương tối thiểu (mẫu NLĐ làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần).

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

► **Bảng A2.** Tỷ lệ NLD có thu nhập dưới mức lương tối thiểu theo các nhóm dân số khác nhau

Đơn vị tính: %

| Nhóm dân số                 | Năm        |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                             | 2012       | 2013       | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       | 2019       | 2020       |
| <i>Giới tính</i>            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Nữ                          | 6,8        | 8,7        | 9,9        | 12,6       | 12,3       | 12,0       | 10,7       | 6,7        | 9,8        |
| Nam                         | 4,1        | 5,3        | 6,0        | 7,6        | 7,7        | 7,5        | 6,4        | 3,9        | 6,7        |
| <i>Nhóm tuổi</i>            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Dưới tuổi 30-30             | 5,2        | 6,9        | 7,9        | 10,5       | 10,3       | 10,2       | 8,9        | 5,3        | 8,2        |
| Tuổi 31-40                  | 3,6        | 4,6        | 5,2        | 6,2        | 6,3        | 6,3        | 5,4        | 3,1        | 6,3        |
| Tuổi 41-50                  | 4,9        | 6,4        | 7,4        | 8,9        | 8,9        | 8,5        | 7,1        | 4,8        | 7,6        |
| Tuổi 51-60                  | 8,1        | 9,5        | 10,6       | 14,4       | 15,0       | 14,4       | 13,0       | 9,0        | 11,8       |
| Tuổi 61+                    | 30,6       | 35,2       | 34,0       | 43,6       | 35,9       | 36,8       | 34,7       | 26,1       | 27,7       |
| <i>Giáo dục</i>             |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học    | 9,1        | 10,8       | 13,6       | 20,9       | 21,3       | 8,2        | 19,5       | 8,2        | 14,5       |
| Tốt nghiệp tiểu học         | 7,7        | 10,9       | 12,3       | 13,2       | 13,4       | 13,1       | 11,3       | 8,0        | 10,5       |
| Tốt nghiệp THCS             | 5,4        | 7,1        | 7,4        | 10,4       | 10,3       | 9,9        | 8,4        | 5,4        | 8,7        |
| Tốt nghiệp THPT             | 4,8        | 5,9        | 6,9        | 8,8        | 8,7        | 8,2        | 7,0        | 4,5        | 7,6        |
| Tốt nghiệp cao đẳng, ĐH     | 1,1        | 1,4        | 1,9        | 3,8        | 3,7        | 4,3        | 3,7        | 2,3        | 4,9        |
| <i>Khu vực</i>              |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Khu vực nhà nước            | 5,5        | 5,8        | 6,9        | 9,1        | 9,5        | 9,7        | 9,2        | 6,7        | 8,0        |
| Tư nhân                     | 1,6        | 2,6        | 3,3        | 5,7        | 5,0        | 4,6        | 3,6        | 2,3        | 5,8        |
| Hộ gia đình                 | 8,9        | 12,1       | 13,4       | 16,0       | 16,2       | 15,7       | 14,1       | 9,0        | 13,0       |
| FDI                         | 0,4        | 0,6        | 1,1        | 2,2        | 1,7        | 1,3        | 1,0        | 0,7        | 2,2        |
| <i>Nghề nghiệp</i>          |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Quản lý                     | 3,5        | 3,4        | 3,9        | 5,9        | 5,4        | 5,0        | 5,5        | 3,0        | 4,3        |
| Nhà chuyên môn              | 0,7        | 1,0        | 1,3        | 2,7        | 2,6        | 2,8        | 2,8        | 1,8        | 3,8        |
| Nhà chuyên môn bậc trung    | 4,5        | 4,7        | 5,3        | 8,4        | 9,2        | 8,7        | 7,3        | 4,1        | 6,6        |
| Thư ký, nhân viên văn phòng | 13,1       | 11,8       | 12,2       | 14,2       | 13,8       | 12,2       | 11,1       | 7,9        | 11,6       |
| Lao động dịch vụ, bán hàng  | 10,0       | 12,7       | 13,9       | 20,4       | 19,4       | 19,6       | 16,7       | 12,3       | 17,9       |
| Lao động có kỹ năng         | 2,5        | 4,4        | 4,7        | 6,3        | 5,5        | 4,8        | 4,1        | 2,6        | 5,3        |
| Lao động không có kỹ năng   | 10,8       | 13,3       | 16,1       | 18,8       | 20,5       | 20,6       | 17,6       | 10,8       | 14,2       |
| <i>Thành thị/Nông thôn</i>  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Nông thôn                   | 6,8        | 8,5        | 9,3        | 11,3       | 11,2       | 10,6       | 9,4        | 5,6        | 8,3        |
| Thành thị                   | 3,4        | 4,5        | 5,6        | 7,7        | 7,7        | 7,9        | 6,6        | 4,4        | 7,7        |
| <i>Vùng</i>                 |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Đồng bằng sông Hồng         | 3,8        | 5,2        | 6,1        | 9,5        | 8,8        | 8,1        | 7,2        | 4,6        | 7,7        |
| Miền núi phía Bắc           | 4,4        | 4,8        | 5,3        | 7,4        | 8,2        | 6,4        | 6,0        | 3,0        | 7,2        |
| Duyên hải miền Trung        | 6,8        | 9,0        | 9,1        | 10,4       | 11,4       | 11,1       | 10,5       | 5,6        | 9,5        |
| Tây Nguyên                  | 7,6        | 8,5        | 10,4       | 11,6       | 12,9       | 15,8       | 15,4       | 10,8       | 12,9       |
| Đông Nam Bộ                 | 2,8        | 3,9        | 5,3        | 7,8        | 6,5        | 6,7        | 5,0        | 3,9        | 5,8        |
| Đồng bằng sông Cửu Long     | 9,6        | 12,0       | 13,3       | 13,4       | 14,6       | 14,2       | 12,1       | 7,8        | 10,8       |
| <b>Toàn bộ</b>              | <b>5,2</b> | <b>6,7</b> | <b>7,6</b> | <b>9,7</b> | <b>9,6</b> | <b>9,4</b> | <b>8,2</b> | <b>5,1</b> | <b>8,1</b> |

Lưu ý: Bảng này ước lượng tỷ lệ NLD dưới mức lương tối thiểu hàng tháng trong mẫu NLD làm công ăn lương làm việc ít nhất 40 giờ một tuần.

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

► **Bảng A3.** Kết quả hồi quy tình trạng việc làm đối với mức lương tối thiểu của NLĐ làm công ăn lương có thu nhập dưới mức lương tối thiểu theo giờ

| Biến giải thích                     | Biến phụ thuộc                            |                                                    |                              |                                              |                                       |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|
|                                     | Công việc có hợp đồng (Có = 1, Không = 0) | Có việc làm khu vực chính thức (Có = 1, Không = 0) | Logarit của tiền lương tháng | Logarit của số giờ làm việc trong 7 ngày qua | Logarit của tiền lương trung bình giờ |
|                                     | (1)                                       | (2)                                                | (3)                          | (4)                                          | (5)                                   |
| Logarit tiền lương tối thiểu tháng  | -0,0216<br>(0,1275)                       | 0,1450*<br>(0,0728)                                | 0,1524*<br>(0,0856)          | 0,9643***<br>(0,1352)                        | 0,8119***<br>(0,0850)                 |
| Giới tính (Nam = 1; Nữ = 0)         | 0,0742***<br>(0,0074)                     | 0,0169***<br>(0,0049)                              | 0,0314***<br>(0,0039)        | 0,0400***<br>(0,0066)                        | 0,0086*<br>(0,0047)                   |
| Tuổi                                | 0,0071***<br>(0,0010)                     | 0,0122***<br>(0,0010)                              | 0,0080***<br>(0,0008)        | 0,0230***<br>(0,0013)                        | 0,0151***<br>(0,0009)                 |
| Tuổi bình phương                    | -0,0001***<br>(0,0000)                    | -0,0002***<br>(0,0000)                             | -0,0002***<br>(0,0000)       | -0,0004***<br>(0,0000)                       | -0,0002***<br>(0,0000)                |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học            | Tham chiếu                                |                                                    |                              |                                              |                                       |
| Tốt nghiệp tiểu học                 | 0,0270<br>(0,0166)                        | 0,0023<br>(0,0112)                                 | 0,0340***<br>(0,0051)        | 0,0532***<br>(0,0076)                        | 0,0191***<br>(0,0046)                 |
| Tốt nghiệp THCS                     | 0,1381***<br>(0,0209)                     | 0,0602***<br>(0,0134)                              | 0,0320***<br>(0,0054)        | 0,0517***<br>(0,0076)                        | 0,0197***<br>(0,0048)                 |
| Tốt nghiệp THPT                     | 0,3496***<br>(0,0254)                     | 0,2122***<br>(0,0154)                              | -0,0127**<br>(0,0057)        | -0,0178*<br>(0,0089)                         | -0,0052<br>(0,0063)                   |
| Tốt nghiệp cao đẳng, ĐH             | 0,5734***<br>(0,0294)                     | 0,3961***<br>(0,0231)                              | -0,0676***<br>(0,0078)       | -0,0883***<br>(0,0132)                       | -0,0207**<br>(0,0099)                 |
| Khu vực thành thị                   | 0,0114<br>(0,0078)                        | -0,0025<br>(0,0063)                                | 0,0364***<br>(0,0064)        | 0,0419***<br>(0,0091)                        | 0,0056<br>(0,0052)                    |
| Các yếu tố cấp huyện không thay đổi | Có                                        | Có                                                 | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Biến tỉnh - năm không thay đổi      | Có                                        | Có                                                 | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Các biến năm                        | Có                                        | Có                                                 | Có                           | Có                                           | Có                                    |
| Hệ số chặn                          | 0,1219<br>(1,0294)                        | -1,3078**<br>(0,5883)                              | 2,5035***<br>(0,6868)        | -0,3933<br>(1,0847)                          | -4,3631***<br>(0,6852)                |
| Số quan sát                         | 141.854                                   | 141.854                                            | 141.854                      | 141.854                                      | 141.854                               |
| R-bình phương                       | 0,244                                     | 0,181                                              | 0,188                        | 0,381                                        | 0,411                                 |

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.

\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$ .

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

► **Bảng A4.** Kết quả hồi quy của tình trạng việc làm lên mức lương tối thiểu của NLD trong khu vực chính thức

| Biến giải thích                     | Biến phụ thuộc               |                                              |                                       |                                                          |                                                                              |                                                                              |                                                                  |
|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                     | Logarit của tiền lương tháng | Logarit của số giờ làm việc trong 7 ngày qua | Logarit của tiền lương trung bình giờ | Có lương tháng thấp hơn lương tối thiểu (mẫu tất cả NLD) | Có lương tháng thấp hơn lương tối thiểu (mẫu NLD làm việc từ 40 giờ trở lên) | Có lương tháng thấp hơn lương tối thiểu (mẫu NLD làm việc từ 48 giờ trở lên) | Có lương bình quân giờ thấp hơn lương tối thiểu (mẫu tất cả NLD) |
|                                     | (1)                          | (2)                                          | (3)                                   | (4)                                                      | (5)                                                                          | (1)                                                                          | (2)                                                              |
| Logarit tiền lương tối thiểu tháng  | 0,1051<br>(0,0993)           | -0,5496***<br>(0,1576)                       | 0,6547***<br>(0,2106)                 | 0,1716***<br>(0,0224)                                    | 0,1612***<br>(0,0223)                                                        | 0,1457***<br>(0,0203)                                                        | 0,1573***<br>(0,0213)                                            |
| Giới tính (Nam=1; Nữ=0)             | 0,1194***<br>(0,0041)        | 0,0274***<br>(0,0021)                        | 0,0920***<br>(0,0044)                 | -0,0036***<br>(0,0012)                                   | -0,0043***<br>(0,0012)                                                       | -0,0036***<br>(0,0012)                                                       | 0,0005<br>(0,0009)                                               |
| Tuổi                                | 0,0330***<br>(0,0016)        | -0,0021***<br>(0,0005)                       | 0,0351***<br>(0,0017)                 | -0,0095***<br>(0,0007)                                   | -0,0078***<br>(0,0006)                                                       | -0,0055***<br>(0,0005)                                                       | -0,0089***<br>(0,0007)                                           |
| Tuổi bình phương                    | -0,0003***<br>(0,0000)       | -0,0000<br>(0,0000)                          | -0,0003***<br>(0,0000)                | 0,0001***<br>(0,0000)                                    | 0,0001***<br>(0,0000)                                                        | 0,0001***<br>(0,0000)                                                        | 0,0001***<br>(0,0000)                                            |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học            | Tham chiếu                   |                                              |                                       |                                                          |                                                                              |                                                                              |                                                                  |
| Tốt nghiệp tiểu học                 | -0,1438***<br>(0,0309)       | 0,0791***<br>(0,0173)                        | -0,2229***<br>(0,0471)                | 0,0108***<br>(0,0037)                                    | 0,0083**<br>(0,0031)                                                         | 0,0049**<br>(0,0021)                                                         | 0,0240***<br>(0,0047)                                            |
| Tốt nghiệp THCS                     | -0,1103***<br>(0,0315)       | 0,0609***<br>(0,0178)                        | -0,1712***<br>(0,0481)                | 0,0096**<br>(0,0038)                                     | 0,0067**<br>(0,0032)                                                         | 0,0018<br>(0,0023)                                                           | 0,0181***<br>(0,0046)                                            |
| Tốt nghiệp THPT                     | -0,0705**<br>(0,0319)        | 0,0171<br>(0,0185)                           | -0,0876*<br>(0,0497)                  | 0,0154***<br>(0,0039)                                    | 0,0121***<br>(0,0032)                                                        | 0,0025<br>(0,0023)                                                           | 0,0127***<br>(0,0046)                                            |
| Tốt nghiệp cao đẳng, ĐH             | 0,1513***<br>(0,0309)        | -0,0735***<br>(0,0176)                       | 0,2248***<br>(0,0473)                 | -0,0100**<br>(0,0042)                                    | -0,0080**<br>(0,0035)                                                        | -0,0095***<br>(0,0028)                                                       | -0,0147***<br>(0,0050)                                           |
| Khu vực thành thị                   | 0,0340***<br>(0,0046)        | -0,0129***<br>(0,0047)                       | 0,0469***<br>(0,0050)                 | -0,0089***<br>(0,0019)                                   | -0,0051***<br>(0,0017)                                                       | 0,0034**<br>(0,0013)                                                         | -0,0077***<br>(0,0013)                                           |
| Các yếu tố cấp huyện không thay đổi | Có                           | Có                                           | Có                                    | Có                                                       | Có                                                                           | Có                                                                           | Có                                                               |
| Biến tỉnh - năm không thay đổi      | Có                           | Có                                           | Có                                    | Có                                                       | Có                                                                           | Có                                                                           | Có                                                               |
| Các biến năm                        | Có                           | Có                                           | Có                                    | Có                                                       | Có                                                                           | Có                                                                           | Có                                                               |
| Hệ số chặn                          | 7,1365***<br>(0,8034)        | 8,3161***<br>(1,2716)                        | -2,6459<br>(1,6947)                   | -1,1901***<br>(0,1788)                                   | -1,1375***<br>(0,1773)                                                       | -1,0699***<br>(0,1614)                                                       | -1,0926***<br>(0,1709)                                           |
| Số quan sát                         | 744.829                      | 744.829                                      | 744.829                               | 744.829                                                  | 655.520                                                                      | 374.748                                                                      | 744.829                                                          |
| R-bình phương                       | 0,313                        | 0,147                                        | 0,320                                 | 0,040                                                    | 0,034                                                                        | 0,031                                                                        | 0,037                                                            |

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.  
\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$ .  
Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

► **Bảng A5.** Hồi quy của kết quả việc làm trên mức lương tối thiểu (không ảnh hưởng bởi hiệu ứng cố định hàng năm theo tỉnh)

| Biến giải thích                     |                                                 | Biến phụ thuộc                                           |                              |                                              |                                       |                                                    |                                                                        |                                                                        |                                                                  |  |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--|
|                                     | Công việc có hợp đồng<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Có việc làm khu vực chính thức<br>(Có = 1,<br>Không = 0) | Logarit của tiền lương tháng | Logarit của số giờ làm việc trong 7 ngày qua | Logarit của tiền lương trung bình giờ | Có lương thấp hơn lương tối thiểu (mẫu tất cả NLD) | Có lương thấp hơn lương tối thiểu (mẫu NLD làm việc từ 40 giờ trở lên) | Có lương thấp hơn lương tối thiểu (mẫu NLD làm việc từ 48 giờ trở lên) | Có lương bình quân giờ thấp hơn lương tối thiểu (mẫu tất cả NLD) |  |
|                                     | (1)                                             | (2)                                                      | (3)                          | (4)                                          | (5)                                   | (6)                                                | (7)                                                                    | (8)                                                                    | (9)                                                              |  |
| Logarit của lương tối thiểu tháng   | 0,0151<br>(0,1080)                              | 0,0521<br>(0,0719)                                       | -0,2756***<br>(0,1010)       | 0,0404<br>(0,0573)                           | 0,3160***<br>(0,1120)                 | 0,3183***<br>(0,0425)                              | 0,3009***<br>(0,0362)                                                  | 0,3024***<br>(0,0352)                                                  | 0,3245***<br>(0,0320)                                            |  |
| Giới tính (Nam=1; Nữ=0)             | -0,1258***<br>(0,0089)                          | -0,1253***<br>(0,0085)                                   | 0,0309***<br>(0,0021)        | 0,1781***<br>(0,0049)                        | 0,1472***<br>(0,0046)                 | -0,0695***<br>(0,0036)                             | -0,0530***<br>(0,0033)                                                 | -0,0436***<br>(0,0033)                                                 | -0,0577***<br>(0,0034)                                           |  |
| Tuổi                                | 0,0076***<br>(0,0009)                           | 0,0214***<br>(0,0013)                                    | 0,0050***<br>(0,0005)        | 0,0562***<br>(0,0013)                        | 0,0512***<br>(0,0011)                 | -0,0263***<br>(0,0009)                             | -0,0203***<br>(0,0009)                                                 | -0,0176***<br>(0,0009)                                                 | -0,0239***<br>(0,0008)                                           |  |
| Tuổi bình phương                    | -0,0001***<br>(0,0000)                          | -0,0003***<br>(0,0000)                                   | -0,0001***<br>(0,0000)       | -0,0007***<br>(0,0000)                       | -0,0006***<br>(0,0000)                | 0,0004***<br>(0,0000)                              | 0,0003***<br>(0,0000)                                                  | 0,0002***<br>(0,0000)                                                  | 0,0003***<br>(0,0000)                                            |  |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học            | Tham chiếu                                      |                                                          |                              |                                              |                                       |                                                    |                                                                        |                                                                        |                                                                  |  |
| Tốt nghiệp tiểu học                 | -0,1033**<br>(0,0435)                           | -0,1078**<br>(0,0457)                                    | 0,0423***<br>(0,0070)        | -0,0295<br>(0,0330)                          | -0,0718*<br>(0,0388)                  | -0,0172<br>(0,0127)                                | -0,0074<br>(0,0082)                                                    | -0,0088*<br>(0,0048)                                                   | 0,0004<br>(0,0097)                                               |  |
| Tốt nghiệp THCS                     | 0,0140<br>(0,0472)                              | -0,0053<br>(0,0498)                                      | 0,0512***<br>(0,0079)        | 0,0324<br>(0,0362)                           | -0,0187<br>(0,0428)                   | -0,0485***<br>(0,0134)                             | -0,0282***<br>(0,0089)                                                 | -0,0254***<br>(0,0052)                                                 | -0,0190*<br>(0,0106)                                             |  |
| Tốt nghiệp THPT                     | 0,2445***<br>(0,0517)                           | 0,2153***<br>(0,0532)                                    | 0,0201**<br>(0,0088)         | 0,1081***<br>(0,0389)                        | 0,0880*<br>(0,0465)                   | -0,0644***<br>(0,0142)                             | -0,0395***<br>(0,0094)                                                 | -0,0357***<br>(0,0059)                                                 | -0,0419***<br>(0,0114)                                           |  |
| Tốt nghiệp cao đẳng, ĐH             | 0,4313***<br>(0,0558)                           | 0,4577***<br>(0,0562)                                    | -0,0682***<br>(0,0097)       | 0,4016***<br>(0,0384)                        | 0,4698***<br>(0,0459)                 | -0,1217***<br>(0,0151)                             | -0,0768***<br>(0,0103)                                                 | -0,0590***<br>(0,0073)                                                 | -0,0989***<br>(0,0128)                                           |  |
| Khu vực thành thị                   | 0,0550***<br>(0,0100)                           | 0,0550***<br>(0,0100)                                    | -0,0004<br>(0,0036)          | 0,0617***<br>(0,0078)                        | 0,0621***<br>(0,0079)                 | -0,0253***<br>(0,0042)                             | -0,0106***<br>(0,0026)                                                 | 0,0052***<br>(0,0018)                                                  | -0,0103***<br>(0,0031)                                           |  |
| Các yếu tố cấp huyện không thay đổi | Có                                              | Có                                                       | Có                           | Có                                           | Có                                    | Có                                                 | Có                                                                     | Có                                                                     | Có                                                               |  |
| Các biến năm                        | Có                                              | Có                                                       | Có                           | Có                                           | Có                                    | Có                                                 | Có                                                                     | Có                                                                     | Có                                                               |  |
| Hệ số chặn                          | -0,1398<br>(0,8402)                             | -0,7287<br>(0,5674)                                      | 5,8657***<br>(0,7741)        | 6,7998***<br>(0,4446)                        | -0,5322<br>(0,8541)                   | -1,8403***<br>(0,3200)                             | -1,8562***<br>(0,2713)                                                 | -1,9493***<br>(0,2619)                                                 | -1,9571***<br>(0,2394)                                           |  |
| Số quan sát                         | 1.532.251                                       | 1.532.251                                                | 1.532.251                    | 1.532.251                                    | 1.532.251                             | 1.532.251                                          | 1.300.267                                                              | 839.351                                                                | 1.532.251                                                        |  |
| R-bình phương                       | 0,358                                           | 0,368                                                    | 0,104                        | 0,367                                        | 0,358                                 | 0,135                                              | 0,092                                                                  | 0,085                                                                  | 0,108                                                            |  |

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn.

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .

Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.



► **Bảng A6.** Hồi quy kết quả việc làm về mức lương tối thiểu (không bao gồm năm 2020) (tiếp)

| Biến giải thích | Biến phụ thuộc                               |                                                       |                              |                                              |                                       |                                                    |                                                                        |                                                                              |                                                                  |    |
|-----------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----|
|                 | Công việc có hợp đồng<br>(Có = 1, Không = 0) | Có việc làm khu vực chính thức<br>(Có = 1, Không = 0) | Logarit của tiền lương tháng | Logarit của số giờ làm việc trong 7 ngày qua | Logarit của tiền lương trung bình giờ | Có lương thấp hơn lương tối thiểu (mẫu tất cả NLD) | Có lương thấp hơn lương tối thiểu (mẫu NLD làm việc từ 40 giờ trở lên) | Có lương tháng thấp hơn lương tối thiểu (mẫu NLD làm việc từ 48 giờ trở lên) | Có lương bình quân giờ thấp hơn lương tối thiểu (mẫu tất cả NLD) |    |
|                 | (1)                                          | (2)                                                   | (3)                          | (4)                                          | (5)                                   | (6)                                                | (7)                                                                    | (8)                                                                          | (9)                                                              |    |
| Các biến năm    | Có                                           | Có                                                    | Có                           | Có                                           | Có                                    | Có                                                 | Có                                                                     | Có                                                                           | Có                                                               | Có |
| Hệ số chặn      | 1,2266<br>(1,2201)                           | 0,5013<br>(0,7509)                                    | 7,1359***<br>(1,0398)        | 7,8937***<br>(0,4572)                        | -0,7086<br>(1,1311)                   | -2,6599***<br>(0,3234)                             | -2,6797***<br>(0,2934)                                                 | -2,7807***<br>(0,3079)                                                       | -2,7538***<br>(0,2666)                                           |    |
| Số quan sát     | 1.345.210                                    | 1.345.210                                             | 1.345.210                    | 1.345.210                                    | 1.345.210                             | 1.345.210                                          | 1.142.240                                                              | 731.791                                                                      | 1.345.210                                                        |    |
| R-bình phương   | 0,369                                        | 0,376                                                 | 0,112                        | 0,373                                        | 0,365                                 | 0,143                                              | 0,098                                                                  | 0,092                                                                        | 0,115                                                            |    |

Lưu ý: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn. \*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$ .  
 Nguồn: Ước lượng từ các cuộc Điều tra LĐVL.

## Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế tại Việt Nam

📍 Tòa nhà Xanh Một Liên Hợp Quốc  
304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

✉ Email: [hanoi@ilo.org](mailto:hanoi@ilo.org)

☎ Tel: +84 24 38 500 100

🌐 [www.ilo.org/hanoi](http://www.ilo.org/hanoi)

📘 [www.facebook.com/Vietnam.ILO](https://www.facebook.com/Vietnam.ILO)

📷 [www.instagram.com/ilo.vietnam](https://www.instagram.com/ilo.vietnam)

